

# Vận tải và Bưu chính, Viễn thông

## *Transport and Postal Services, Telecommunications*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
226 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2006 <i>Some key indicators on capacity of transportation in 2006</i>	485
227 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of passengers carried by types of transport</i>	486
228 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of passengers traffic by types of transport</i>	487
229 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Volume of passengers carried by types of ownership</i>	488
230 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Volume of passengers traffic by types of ownership</i>	489
231 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo địa phương <i>Volume of passengers carried by province</i>	490
232 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo địa phương <i>Volume of passengers traffic by province</i>	492
233 Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of passengers carried by the road by province</i>	494
234 Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of passengers traffic by the road by province</i>	496
235 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight by types of transport</i>	498
236 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of transport</i>	499
237 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight by transport sector</i>	500
238 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight traffic by transport sector</i>	501
239 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Volume of freight by types of ownership</i>	502

240	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Volume of freight traffic by types of ownership</i>	503
241	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương <i>Volume of freight by province</i>	504
242	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by province</i>	506
243	Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of freight by the road by province</i>	508
244	Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by the road by province</i>	510
245	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương <i>Volume of freight by the waterway by province</i>	512
246	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by the waterway by province</i>	514
247	Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý <i>Volume of main cargos across sea-port managed by central level</i>	516
248	Vận tải hàng không <i>Air transport</i>	517
249	Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm <i>Facilities of postal services and tele-communications as of annual 31 December</i>	518
250	Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of telephone subscribers as of annual 31 December by province</i>	519
251	Sản lượng và doanh thu bưu chính, viễn thông <i>Output indicators and turnover of postal service and telecommunications</i>	521

#### 480 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Services, Telecommunications*

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

### VẬN TẢI

**Khối lượng vận chuyển** là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Khối lượng luân chuyển** là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;
- *Khối lượng hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

### BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

**Doanh thu dịch vụ bưu chính** là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

- *Bưu phẩm* bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

- *Bưu kiện* bao gồm vật phẩm, hàng hoá được đóng gói có khối lượng không quá 50 kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

**Doanh thu dịch vụ viễn thông** là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

**Số thuê bao điện thoại** là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng. Chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

### TRANSPORT

**Volume of freight** is the total volume of cargoes or passengers transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance.

Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination stations as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers is the real number of passengers transported.

**Volume of traffic** refers to the freight or passenger traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

- *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometre as measuring unit.
- *Volume of passenger traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

### POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

**Turnover of post service** refers to the sales from such activities as receiving, delivering mailers or parcels through the public postal service network. Public postal service network includes liaison centers, post offices, public mailboxes linked together.

- *Mailers* consist of letters, greeting cards, packages, publications sent through public postal service network.
- *Parcels* comprise packed items less than 50 kg sent through public postal service network.

**Turnover of telecommunication service** refers to total achievements received from such activities as transmission of signals, signs, datum, scripts, sounds, images and other kinds of information through telecommunication network.

**Number of phone subscribers** refers to number of phones registered under users' addresses, which are connected to the telephone communication network. Each phone subscriber registered and connected to the telephone communication network has their own numbers. Phone subscribers include telephone subscribers and mobile phone subscribers.

# 226 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2006

*Some key indicators on capacity of transportation in 2006*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trung ương quản lý <i>Central management</i>	Tỉnh, thành phố quản lý <i>Provincial, city management</i>	Quận, huyện quản lý <i>District management</i>
<b>Đường bộ - <i>Road</i> (Km)</b>	<b>151632</b>	<b>14933</b>	<b>32726</b>	<b>103973</b>
Nhựa và bê tông nhựa - <i>Asphalted road</i>	64413	13829	22582	28002
Đá - <i>Stone paved road</i>	6797	265	709	5823
Cấp phối - <i>Mixed stone &amp; soil road</i>	36240	461	5737	30042
Đường đất - <i>Soil road</i>	44182	378	3698	40106
<b>Đường sông - <i>Inland waterways</i> (Km)</b>	<b>37312</b>	<b>8505</b>	<b>11096</b>	<b>17711</b>
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Trọng tải dưới 50 tấn <i>Weight under 50 tons</i>	21263	1081	5981	14201
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn <i>Weight 51 tons - 100 tons</i>	6200	1526	2864	1810
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn <i>Weight 101 tons - 500 tons</i>	6557	3081	1982	1494
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn <i>Weight 501 tons - 1000 tons</i>	1762	1417	139	206
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên <i>Weight over 1001 tons</i>	1530	1400	130	
<b>Cầu - <i>Bridge</i></b>				
Số lượng (Cái) - <i>Number of bridges (Unit)</i>	28161	3070	7758	17333
Chiều dài - <i>Total length of bridges (M)</i>	642606	132587	200806	309213

# 227 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải (\*)

*Volume of passengers carried by types of transport (\*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation transport</i>
<b>Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i></b>					
1995	564,4	8,8	441,3	111,9	2,4
1996	608,9	8,5	478,2	119,4	2,8
1997	654,3	9,3	514,6	127,8	2,6
1998	693,0	9,7	549,9	130,8	2,6
1999	729,2	9,3	587,8	129,4	2,7
2000	763,6	9,8	620,7	130,3	2,8
2001	821,8	10,6	677,3	130,0	3,9
2002	878,5	10,8	727,7	135,6	4,4
2003	1076,0	11,6	931,3 <sup>(**)</sup>	128,6	4,5
2004	1202,9	12,9	1041,9	142,6	5,5
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2007</i>	1628,9	11,5	1464,8	143,9	8,7
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
1995	107,2	111,4	106,8	107,8	133,3
1996	107,9	96,6	108,4	106,7	116,7
1997	107,5	109,4	107,6	107,1	92,9
1998	105,9	104,3	106,9	102,4	100,0
1999	105,2	95,9	106,9	98,9	103,8
2000	104,7	105,4	105,6	100,8	103,7
2001	107,6	108,2	109,1	99,8	139,3
2002	106,9	101,9	107,4	104,3	112,8
2003	122,5	107,4	128,0 <sup>(**)</sup>	94,9	102,3
2004	111,8	111,2	111,9	110,9	122,2
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2007</i>	109,0	99,2	110,0	100,5	116,9

(\*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.  
*Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

(\*\*) Tăng cao chủ yếu do Hà Nội đưa nhiều tuyến xe buýt mới vào hoạt động - *The growth rate has been increased rapidly because many new bus routes of Hanoi have been put into operation.*

**486 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Services, Telecommunications***



# 228 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải<sup>(\*)</sup>

*Volume of passengers traffic by types of transport<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation transport</i>
<b>Triệu lượt người. km - <i>Mill. persons. km</i></b>					
1995	24109,3	2133,3	15944,4	1937,3	4094,3
1996	26440,5	2260,7	18024,8	2207,0	3948,0
1997	27776,1	2476,4	19074,4	2303,3	3922,0
1998	28983,4	2542,3	20179,3	2394,8	3867,0
1999	30506,3	2722,0	21276,8	2465,5	4042,0
2000	32468,2	3199,9	22375,8	2509,5	4383,0
2001	35624,2	3426,1	23394,9	2692,5	6110,7
2002	39353,5	3697,2	25597,5	2957,4	7101,4
2003	44378,9	4069,0	30458,5	2739,4	7112,0
2004	51167,0	4376,3	34265,6	3158,1	9367,0
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2007</i>	70916,4	4602,4	48797,4	3266,0	14250,6
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
1995	115,3	118,8	107,9	108,5	172,7
1996	109,7	106,0	113,0	113,9	96,4
1997	105,1	109,5	105,8	104,4	99,3
1998	104,3	102,7	105,8	104,0	98,6
1999	105,3	107,1	105,4	103,0	104,5
2000	106,4	117,6	105,2	101,8	108,4
2001	109,7	107,1	104,6	107,3	139,4
2002	110,5	107,9	109,4	109,8	116,2
2003	112,8	110,1	119,0	92,6	100,1
2004	115,3	107,6	112,5	115,3	131,7
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2007</i>	111,0	106,2	112,0	102,4	111,2

(\*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.  
*Including date of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

# 229 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế (\*)

*Volume of passengers carried by types of ownership<sup>(\*)</sup>*

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Triệu lượt người - Mill. persons</b>						
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>763,6</b>	<b>878,5</b>	<b>1076,0</b>	<b>1202,9</b>	<b>1349,6</b>	<b>1493,8</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>61,7</b>	<b>106,3</b>	<b>252,6</b>	<b>254,9</b>	<b>296,9</b>	<b>343,5</b>
Trung ương - Central	24,4	29,1	33,9	38,0	51,9	50,6
Địa phương - Local	37,3	77,2	218,7 (**)	216,9	245,0	292,9
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>701,9</b>	<b>763,5</b>	<b>812,1</b>	<b>936,8</b>	<b>1040,1</b>	<b>1135,7</b>
Tập thể - Collective	261,7	280,5	272,2	302,2	195,5	174,7
Tư nhân - Private	33,0	46,5	51,2	69,1	115,0	173,3
Cá thể - Household	407,2	436,5	488,7	565,5	729,6	787,7
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>		<b>8,7</b>	<b>11,3</b>	<b>11,2</b>	<b>12,6</b>	<b>14,6</b>
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>						
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>104,7</b>	<b>106,9</b>	<b>122,5</b>	<b>111,8</b>	<b>112,2</b>	<b>110,7</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>103,8</b>	<b>140,9</b>	<b>237,6</b>	<b>100,9</b>	<b>116,5</b>	<b>115,7</b>
Trung ương - Central	108,4	106,0	116,5	112,1	136,6	97,5
Địa phương - Local	103,2	160,9	283,3 (**)	99,2	113,0	119,6
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>104,8</b>	<b>103,5</b>	<b>106,4</b>	<b>115,4</b>	<b>111,0</b>	<b>109,2</b>
Tập thể - Collective	104,3	100,6	97,1	111,0	64,7	89,3
Tư nhân - Private	104,4	124,7	110,0	135,0	166,4	150,7
Cá thể - Household	105,2	103,5	112,0	115,7	129,0	108,0
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>		<b>102,0</b>	<b>129,0</b>	<b>99,7</b>	<b>111,7</b>	<b>116,1</b>

(\*), (\*\*) Xem ghi chú ở biểu 227 - See the note at the table 227.

# 230 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế (\*)

*Volume of passengers traffic by types by ownership(\*)*

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Triệu lượt người. km - Mill. persons. km</b>						
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>32468,2</b>	<b>39353,5</b>	<b>44378,9</b>	<b>51167,0</b>	<b>57695,7</b>	<b>63908,8</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>11087,7</b>	<b>15310,0</b>	<b>16572,5</b>	<b>20300,0</b>	<b>22845,1</b>	<b>24380,2</b>
Trung ương - Central	8308,6	11660,0	12296,1	14993,1	17422,1	18829,4
Địa phương - Local	2779,1	3650,0	4276,4	5306,9	5423,0	5550,8
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>21380,5</b>	<b>23858,8</b>	<b>27556,7</b>	<b>30575,8</b>	<b>34249,6</b>	<b>38984,4</b>
Tập thể - Collective	9289,0	10185,1	11007,0	8919,7	5791,9	7172,0
Tư nhân - Private	3359,7	3944,2	3976,1	5208,2	6630,7	8023,0
Cá thể - Household	8731,8	9729,5	12573,6	16447,9	21827,0	23789,4
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>		<b>184,7</b>	<b>249,7</b>	<b>291,2</b>	<b>601,0</b>	<b>544,2</b>
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>						
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,4</b>	<b>110,5</b>	<b>112,8</b>	<b>115,3</b>	<b>112,8</b>	<b>110,8</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>108,3</b>	<b>114,7</b>	<b>108,2</b>	<b>122,5</b>	<b>112,5</b>	<b>106,7</b>
Trung ương - Central	111,3	113,3	105,5	121,9	116,2	108,1
Địa phương - Local	99,3	119,6	117,2	124,1	102,2	102,4
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>104,1</b>	<b>108,0</b>	<b>115,5</b>	<b>111,0</b>	<b>112,0</b>	<b>113,8</b>
Tập thể - Collective	107,4	104,5	108,1	81,0	64,9	123,8
Tư nhân - Private	107,7	114,4	100,8	131,0	127,3	121,0
Cá thể - Household	99,1	109,3	129,2	130,8	132,7	109,0
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>		<b>100,8</b>	<b>135,2</b>	<b>116,6</b>	<b>206,4</b>	<b>90,6</b>

(\*) Xem ghi chú ở biểu 228 - See the note at the table 228.

# 231 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

Volume of passengers carried by province<sup>(\*)</sup>

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>739,2</b>	<b>849,4</b>	<b>1042,1</b>	<b>1164,9</b>	<b>1297,7</b>	<b>1443,2</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>72,0</b>	<b>98,5</b>	<b>262,4</b>	<b>334,8</b>	<b>406,8</b>	<b>460,4</b>
Hà Nội	33,4	55,6	213,6	277,7	335,3	375,5
Vĩnh Phúc	0,9	1,3	1,7	2,6	3,9	4,2
Bắc Ninh	2,4	2,6	3,0	3,2	3,5	4,3
Hà Tây	12,2	12,4	13,2	14,4	20,6	27,7
Hải Dương	1,3	1,8	2,8	4,0	4,4	5,5
Hải Phòng	11,0	12,3	13,9	15,7	17,7	21,2
Hưng Yên	1,3	1,8	2,1	2,3	2,8	3,2
Thái Bình	2,0	2,2	2,5	3,5	4,1	4,3
Hà Nam	0,9	1,0	1,1	1,6	2,5	2,1
Nam Định	4,7	5,3	5,8	6,0	6,1	6,2
Ninh Bình	1,9	2,2	2,7	3,8	5,9	6,1
<b>Đồng Bắc - North East</b>	<b>21,5</b>	<b>25,2</b>	<b>27,6</b>	<b>30,6</b>	<b>35,4</b>	<b>39,8</b>
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Cao Bằng	1,0	1,1	1,2	1,3	1,1	0,9
Bắc Kạn	0,7	0,8	1,2	1,2	1,3	1,4
Tuyên Quang	1,5	1,9	2,1	2,5	3,4	4,2
Lào Cai	1,6	1,8	1,9	2,2	2,5	3,0
Yên Bái	2,4	2,8	3,3	3,9	4,5	4,8
Thái Nguyên	1,4	1,5	1,9	2,4	2,5	3,2
Lạng Sơn	1,7	2,1	2,0	2,3	3,4	3,6
Quảng Ninh	5,7	6,6	7,4	7,8	8,5	8,9
Bắc Giang	3,3	3,4	3,7	4,1	4,7	5,7
Phú Thọ	1,8	2,6	2,4	2,5	2,9	3,4
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>4,1</b>	<b>4,8</b>	<b>5,6</b>	<b>6,7</b>	<b>6,5</b>	<b>7,3</b>
Điện Biên	1,0	1,0	0,5	0,6	0,6	0,7
Lai Châu	1,0	1,0	0,4	0,4	0,4	0,5
Sơn La	1,4	1,5	2,0	2,1	2,2	2,2
Hòa Bình	1,7	2,3	2,7	3,6	3,3	3,9
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>34,0</b>	<b>36,9</b>	<b>41,4</b>	<b>42,9</b>	<b>43,0</b>	<b>50,6</b>
Thanh Hóa	2,7	3,4	3,6	3,8	5,0	5,7
Nghệ An	9,4	11,1	12,7	16,0	16,5	19,3
Hà Tĩnh	2,2	2,7	2,8	3,4	3,6	4,2
Quảng Bình	5,8	6,7	7,0	7,4	7,7	5,1
Quảng Trị	4,2	3,2	3,2	3,2	3,0	3,5
Thừa Thiên - Huế	9,7	9,8	12,1	9,1	7,2	12,7

# 231 (Tiếp theo) Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Volume of passengers carried by province<sup>(\*)</sup>

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>49,4</b>	<b>48,2</b>	<b>51,5</b>	<b>58,4</b>	<b>65,3</b>	<b>71,7</b>
Đà Nẵng	15,4	12,3	13,2	14,9	12,0	13,3
Quảng Nam	6,3	6,9	6,9	6,9	7,1	8,6
Quảng Ngãi	1,1	0,9	0,9	0,9	1,1	1,3
Bình Định	13,3	13,8	14,9	15,1	18,4	19,9
Phú Yên	5,8	6,3	6,6	7,0	7,3	7,5
Khánh Hòa	7,5	8,0	9,0	13,6	19,4	21,2
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>14,5</b>	<b>16,8</b>	<b>18,6</b>	<b>19,3</b>	<b>22,6</b>	<b>25,1</b>
Kon Tum	0,9	1,0	1,1	1,1	1,2	1,4
Gia Lai	2,1	2,3	2,4	2,6	3,2	3,4
Đắk Lắk	}	6,4	6,5	6,6	7,9	8,2
Đắk Nông			0,8	0,8	1,2	1,4
Lâm Đồng	5,1	7,1	7,8	8,2	9,1	10,7
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>229,4</b>	<b>269,9</b>	<b>282,0</b>	<b>293,1</b>	<b>309,1</b>	<b>336,7</b>
Ninh Thuận	1,6	2,1	2,2	2,2	2,4	2,5
Bình Thuận	8,8	7,6	7,8	9,0	9,5	10,2
Bình Phước	2,6	2,7	2,7	4,0	4,3	4,9
Tây Ninh	5,5	6,0	7,2	8,3	6,0	8,8
Bình Dương	3,3	3,8	4,6	5,4	7,5	10,4
Đồng Nai	18,0	26,5	30,3	34,5	38,0	43,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	12,8	15,9	18,2	21,2	24,7
TP. Hồ Chí Minh	178,0	208,4	211,3	211,5	220,2	231,9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>314,3</b>	<b>349,2</b>	<b>353,0</b>	<b>379,2</b>	<b>409,0</b>	<b>451,7</b>
Long An	31,2	31,8	32,1	32,4	34,4	30,1
Tiền Giang	29,3	31,1	31,2	27,1	22,7	26,5
Bến Tre	16,1	17,8	20,1	21,9	24,5	26,0
Trà Vinh	10,3	10,1	9,8	9,7	9,3	11,3
Vĩnh Long	22,3	24,3	25,7	27,8	28,5	31,3
Đồng Tháp	17,2	17,6	18,1	19,7	22,8	21,4
An Giang	18,7	25,6	37,9	41,4	40,1	51,3
Kiên Giang	14,1	15,4	17,2	20,6	28,7	27,6
Cần Thơ	}	109,5	57,6	68,2	82,7	91,8
Hậu Giang			34,7	36,9	34,0	46,7
Sóc Trăng	16,6	18,9	18,0	18,9	20,6	22,4
Bạc Liêu	15,6	17,4	20,0	22,2	26,0	28,2
Cà Mau	25,7	29,6	30,6	32,4	34,8	37,1

(\*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.  
Excluding data of Central State owned enterprises.

# 232 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

Volume of passengers traffic by province<sup>(\*)</sup>

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006	
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>24159,6</b>	<b>27693,5</b>	<b>32082,8</b>	<b>36173,9</b>	<b>40273,6</b>	<b>45079,4</b>	
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>2355,7</b>	<b>3168,1</b>	<b>4776,9</b>	<b>5760,3</b>	<b>6724,7</b>	<b>7682,3</b>	
Hà Nội	644,6	1077,6	2446,6	2985,7	3339,3	3739,6	
Vĩnh Phúc	83,4	125,0	163,4	249,9	371,1	403,6	
Bắc Ninh	96,2	105,5	134,3	107,5	122,5	149,7	
Hà Tây	348,8	397,6	396,2	405,0	402,6	452,8	
Hải Dương	90,7	117,9	141,1	228,6	291,0	377,5	
Hải Phòng	244,7	326,2	355,3	393,4	598,7	756,0	
Hưng Yên	42,8	52,4	73,7	95,8	129,0	180,0	
Thái Bình	187,9	256,9	285,2	372,7	463,2	495,7	
Hà Nam	53,5	67,6	69,6	104,7	108,5	111,5	
Nam Định	474,3	532,8	575,6	614,6	641,3	692,8	
Ninh Bình	88,8	108,6	136,0	202,5	257,6	323,1	
<b>Đồng Bắc - North East</b>	<b>1560,9</b>	<b>1803,3</b>	<b>2291,3</b>	<b>2690,1</b>	<b>2902,6</b>	<b>3261,0</b>	
Hà Giang	46,1	51,2	54,0	58,9	62,8	67,2	
Cao Bằng	80,2	101,4	103,8	103,3	63,9	71,9	
Bắc Kạn	34,5	37,9	66,4	120,5	116,6	120,4	
Tuyên Quang	116,6	150,6	181,5	200,1	276,8	361,5	
Lào Cai	44,3	53,9	61,1	72,8	84,3	101,7	
Yên Bái	118,1	121,4	151,4	185,9	231,8	248,2	
Thái Nguyên	113,1	146,3	189,9	278,0	284,7	306,2	
Lạng Sơn	165,4	227,1	321,1	244,1	199,4	218,4	
Quảng Ninh	448,0	523,2	634,9	772,7	870,5	898,4	
Bắc Giang	233,7	204,9	289,2	365,9	389,5	469,5	
Phú Thọ	160,9	185,5	238,0	287,9	322,2	397,6	
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>287,1</b>	<b>329,8</b>	<b>416,2</b>	<b>459,7</b>	<b>531,8</b>	<b>571,2</b>	
Điện Biên	}	67,5	66,3	78,3	90,5	116,8	
Lai Châu			6,7	7,0	11,0	12,4	
Sơn La		128,6	131,0	187,3	192,8	192,6	201,4
Hòa Bình		91,0	123,4	155,9	181,6	237,6	240,6
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>1833,9</b>	<b>1922,2</b>	<b>2097,4</b>	<b>2394,5</b>	<b>2676,3</b>	<b>3197,8</b>	
Thanh Hóa	215,3	244,5	258,0	275,4	304,7	397,7	
Nghệ An	639,5	759,3	812,3	982,8	1080,1	1219,5	
Hà Tĩnh	180,4	166,2	217,8	288,7	375,5	440,8	
Quảng Bình	93,4	121,8	132,7	162,8	162,7	227,4	
Quảng Trị	259,5	186,4	197,4	216,7	218,7	309,8	
Thừa Thiên - Huế	445,8	444,0	479,2	468,1	534,7	602,6	

# 232 (Tiếp theo) Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Volume of passengers traffic by province<sup>(\*)</sup>

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>2324,9</b>	<b>2269,4</b>	<b>2519,3</b>	<b>2835,0</b>	<b>3163,9</b>	<b>3446,3</b>
Đà Nẵng	327,5	327,8	502,7	538,1	465,0	522,2
Quảng Nam	300,7	352,8	363,5	388,2	415,5	526,5
Quảng Ngãi	286,9	236,8	237,0	257,4	291,5	300,2
Bình Định	706,1	755,0	755,1	784,9	975,6	1057,5
Phú Yên	389,3	400,7	440,3	469,7	470,0	416,3
Khánh Hòa	314,4	196,3	220,7	396,7	546,3	623,6
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>1438,4</b>	<b>1683,7</b>	<b>1923,9</b>	<b>2119,4</b>	<b>2337,3</b>	<b>2590,0</b>
Kon Tum	141,9	137,8	147,4	165,0	167,0	181,0
Gia Lai	305,9	328,0	358,2	377,8	395,1	441,1
Đắk Lắk	597,0	597,8	669,9	751,7	840,0	871,9
Đắk Nông			65,8	79,9	98,8	117,6
Lâm Đồng	393,6	620,1	682,6	745,0	836,5	978,4
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>6208,5</b>	<b>7397,9</b>	<b>7754,4</b>	<b>8607,4</b>	<b>9377,9</b>	<b>10614,2</b>
Ninh Thuận	84,1	109,1	116,6	124,6	149,7	162,0
Bình Thuận	296,6	301,5	323,5	352,2	389,2	431,1
Bình Phước	375,6	389,3	397,5	462,3	514,7	572,3
Tây Ninh	397,5	455,0	550,1	642,4	654,3	728,5
Bình Dương	114,5	153,3	180,4	318,4	468,7	655,8
Đồng Nai	426,6	1050,6	1102,4	1330,3	1424,5	1643,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	832,0	900,2	943,1	1230,4	1446,4	1625,7
TP. Hồ Chí Minh	3681,6	4038,9	4140,8	4146,8	4330,4	4795,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>8150,2</b>	<b>9119,1</b>	<b>10303,4</b>	<b>11307,4</b>	<b>12559,1</b>	<b>13716,6</b>
Long An	460,0	493,3	504,4	557,7	591,8	667,3
Tiền Giang	881,4	790,0	840,5	955,9	962,9	1086,3
Bến Tre	499,8	622,2	690,5	718,2	831,1	864,7
Trà Vinh	564,1	609,0	404,9	453,8	413,1	573,0
Vĩnh Long	302,8	361,4	393,9	461,4	502,0	571,4
Đồng Tháp	297,6	305,0	315,0	355,4	351,7	331,2
An Giang	864,8	1054,5	1388,7	1445,7	1654,5	1780,9
Kiên Giang	744,1	813,6	956,2	1138,8	1200,7	1415,8
Cần Thơ	2270,0	2581,6	2957,3	3244,8	3874,1	4164,1
Hậu Giang			262,6	283,5	301,8	275,3
Sóc Trăng	297,1	314,3	262,1	288,2	317,8	353,0
Bạc Liêu	320,6	367,6	431,6	491,0	572,4	654,5
Cà Mau	647,8	806,6	895,7	913,0	985,3	979,1

(\*) Xem ghi chú ở biểu 231 - See the note at table 231.

# 233 Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

*Volume of passengers carried by the road by province<sup>(\*)</sup>*

*Triệu lượt người - Mill. persons*

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>610,3</b>	<b>715,5</b>	<b>915,7</b>	<b>1024,5</b>	<b>1153,8</b>	<b>1309,4</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>64,6</b>	<b>94,1</b>	<b>256,3</b>	<b>325,2</b>	<b>398,7</b>	<b>451,0</b>
Hà Nội	33,2	55,4	213,2	274,7	335,3	375,5
Vĩnh Phúc	0,9	1,3	1,7	2,6	3,9	4,2
Bắc Ninh	1,5	1,8	2,2	2,6	2,8	3,4
Hà Tây	7,7	11,0	10,9	11,6	16,8	22,8
Hải Dương	1,3	1,8	2,8	4,0	4,4	5,5
Hải Phòng	9,8	11,0	12,2	13,3	15,1	18,5
Hưng Yên	0,9	1,2	1,4	1,7	2,1	2,5
Thái Bình	2,0	2,2	2,5	3,5	4,1	4,3
Hà Nam	0,9	1,0	1,1	1,6	2,5	2,1
Nam Định	4,7	5,3	5,8	6,0	6,1	6,2
Ninh Bình	1,7	2,1	2,5	3,6	5,7	5,9
<b>Đồng Bắc - North East</b>	<b>18,4</b>	<b>21,7</b>	<b>23,8</b>	<b>27,7</b>	<b>32,1</b>	<b>36,3</b>
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Cao Bằng	1,0	1,1	1,2	1,3	1,1	0,9
Bắc Kạn	0,6	0,7	1,1	1,1	1,2	1,3
Tuyên Quang	1,3	1,7	1,9	2,3	3,1	3,6
Lào Cai	1,5	1,7	1,8	2,1	2,4	2,8
Yên Bái	1,2	1,5	1,8	2,9	3,5	4,0
Thái Nguyên	1,4	1,5	1,9	2,3	2,4	3,1
Lạng Sơn	1,7	2,1	2,0	2,3	3,4	3,6
Quảng Ninh	4,2	4,9	5,5	6,3	6,8	7,2
Bắc Giang	3,3	3,4	3,7	4,1	4,7	5,7
Phú Thọ	1,8	2,6	2,4	2,5	2,9	3,4
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>3,9</b>	<b>4,6</b>	<b>5,2</b>	<b>6,4</b>	<b>6,2</b>	<b>7,0</b>
Điện Biên	1,0	1,0	0,5	0,6	0,6	0,7
Lai Châu	1,0	1,0	0,4	0,4	0,4	0,5
Sơn La	1,3	1,4	1,9	2,0	2,0	2,0
Hòa Bình	1,6	2,2	2,4	3,4	3,2	3,8
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>25,5</b>	<b>26,2</b>	<b>30,0</b>	<b>32,1</b>	<b>34,8</b>	<b>43,0</b>
Thanh Hóa	2,7	3,0	3,1	3,3	4,4	5,1
Nghệ An	7,4	7,7	9,1	12,3	15,3	17,2
Hà Tĩnh	2,2	2,7	2,8	3,4	3,5	4,1
Quảng Bình	2,3	2,9	3,1	3,5	3,8	2,7
Quảng Trị	3,7	2,9	2,8	2,5	2,7	3,4
Thừa Thiên - Huế	7,2	7,0	9,1	7,1	5,1	10,6



# 233 (Tiếp theo) Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Volume of passengers carried by the road by province<sup>(\*)</sup>

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>45,0</b>	<b>44,5</b>	<b>47,5</b>	<b>54,7</b>	<b>62,4</b>	<b>68,7</b>
Đà Nẵng	13,5	11,4	12,5	14,3	11,5	12,9
Quảng Nam	5,1	5,2	5,1	5,1	6,1	7,5
Quảng Ngãi	1,0	0,8	0,8	0,9	1,0	1,1
Bình Định	12,8	13,4	14,1	14,4	17,9	19,4
Phú Yên	5,6	6,1	6,5	6,9	7,3	7,4
Khánh Hòa	7,0	7,6	8,5	13,1	18,6	20,3
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>14,3</b>	<b>16,7</b>	<b>18,5</b>	<b>19,1</b>	<b>22,4</b>	<b>24,8</b>
Kon Tum	0,9	1,0	1,1	1,1	1,2	1,4
Gia Lai	2,1	2,3	2,4	2,6	3,2	3,4
Đắk Lắk	6,4	6,4	6,5	6,6	7,9	8,2
Đắk Nông			0,8	0,8	1,2	1,4
Lâm Đồng	4,9	7,0	7,7	8,0	8,9	10,4
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>221,4</b>	<b>262,8</b>	<b>274,7</b>	<b>285,9</b>	<b>303,5</b>	<b>329,6</b>
Ninh Thuận	1,6	2,1	2,2	2,2	2,4	2,5
Bình Thuận	8,8	7,6	7,8	9,0	9,5	10,2
Bình Phước	2,6	2,7	2,7	4,0	4,3	4,9
Tây Ninh	4,5	4,9	5,1	6,7	6,0	8,8
Bình Dương	2,7	2,9	3,8	4,4	6,3	8,9
Đồng Nai	17,1	25,3	29,1	33,3	36,7	41,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,5	12,6	14,2	16,4	19,2	22,1
TP. Hồ Chí Minh	172,6	204,7	209,8	209,9	219,1	231,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>217,3</b>	<b>244,9</b>	<b>259,7</b>	<b>273,5</b>	<b>293,7</b>	<b>349,0</b>
Long An	14,2	14,7	15,3	15,0	18,6	22,8
Tiền Giang	24,3	26,5	27,9	23,2	18,6	21,7
Bến Tre	9,6	10,4	12,6	14,2	16,8	18,2
Trà Vinh	6,6	6,1	5,2	4,9	5,3	4,5
Vĩnh Long	16,2	17,7	18,8	20,7	22,5	25,2
Đồng Tháp	11,5	11,7	12,0	13,1	10,6	18,3
An Giang	14,9	23,5	33,9	36,5	36,2	48,4
Kiên Giang	9,3	10,3	12,6	14,7	19,9	21,0
Cần Thơ	72,3	80,6	43,1	49,2	61,1	65,7
Hậu Giang			29,1	31,0	27,8	39,0
Sóc Trăng	10,9	12,8	14,0	14,4	17,1	18,9
Bạc Liêu	11,6	12,9	16,8	18,6	20,2	24,3
Cà Mau	15,9	17,7	18,4	18,0	19,0	21,1

(\*) Xem ghi chú ở biểu 231 - See the note at table 231.

# 234 Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

*Volume of passengers traffic by the road by province<sup>(\*)</sup>*

*Triệu lượt người.km - Mill. persons.km*

	2000	2002	2003	2004	2005	2006		
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>21766,4</b>	<b>24900,3</b>	<b>29628,9</b>	<b>33332,3</b>	<b>37550,3</b>	<b>42382,4</b>		
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>2322,7</b>	<b>3137,0</b>	<b>4743,6</b>	<b>5721,5</b>	<b>6685,3</b>	<b>7640,0</b>		
Hà Nội	637,2	1071,1	2442,9	2981,9	3339,3	3739,6		
Vĩnh Phúc	83,4	125,0	163,4	249,9	371,1	403,6		
Bắc Ninh	95,9	105,3	134,1	107,3	122,3	149,4		
Hà Tây	343,5	394,1	390,7	398,3	392,9	442,0		
Hải Dương	90,7	117,9	141,1	228,6	291,0	377,5		
Hải Phòng	225,0	305,9	332,0	366,0	570,1	725,8		
Hưng Yên	42,6	51,9	73,2	95,3	128,3	179,3		
Thái Bình	187,9	256,9	285,2	372,7	463,2	495,7		
Hà Nam	53,5	67,6	69,6	104,7	108,5	111,5		
Nam Định	474,3	532,8	575,6	614,6	641,3	692,8		
Ninh Bình	88,7	108,5	135,8	202,3	257,3	322,8		
<b>Đông Bắc - North East</b>	<b>1503,8</b>	<b>1740,7</b>	<b>2216,2</b>	<b>2610,7</b>	<b>2834,5</b>	<b>3175,4</b>		
Hà Giang	46,1	51,2	54,0	58,9	62,8	67,2		
Cao Bằng	80,2	101,4	103,8	103,3	63,9	71,9		
Bắc Kạn	33,7	37,0	65,4	119,4	115,9	119,8		
Tuyên Quang	107,8	141,6	172,7	191,2	274,6	356,9		
Lào Cai	44,0	53,7	60,9	72,6	84,1	101,5		
Yên Bái	105,1	111,0	140,1	181,1	227,5	244,6		
Thái Nguyên	113,1	146,3	189,9	277,6	284,6	306,1		
Lạng Sơn	165,4	227,1	321,1	244,1	199,4	218,4		
Quảng Ninh	413,8	481,1	581,1	708,7	809,9	822,0		
Bắc Giang	233,7	204,9	289,2	365,9	389,5	469,5		
Phú Thọ	160,9	185,5	238,0	287,9	322,2	397,6		
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>282,9</b>	<b>326,5</b>	<b>409,4</b>	<b>448,5</b>	<b>528,8</b>	<b>567,5</b>		
Điện Biên	}	67,5	75,4	66,3	78,3	90,5		
Lai Châu			6,7	7,0	11,0	12,4		
Sơn La			127,1	129,9	186,3	191,9	190,4	198,7
Hòa Bình			88,3	121,2	150,1	171,3	236,9	239,6
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>1797,3</b>	<b>1882,6</b>	<b>2057,3</b>	<b>2358,1</b>	<b>2640,1</b>	<b>3162,6</b>		
Thanh Hóa	215,3	244,1	257,4	274,7	304,0	396,3		
Nghệ An	635,2	754,2	806,9	976,8	1074,5	1214,2		
Hà Tĩnh	180,4	166,2	217,8	288,7	375,3	440,7		
Quảng Bình	84,7	111,3	121,7	150,9	151,3	218,0		
Quảng Trị	255,9	184,0	194,9	211,7	213,5	300,9		
Thừa Thiên - Huế	425,8	422,8	458,6	455,3	521,5	592,6		

# 234 (Tiếp theo) Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Volume of passengers traffic by the road by province<sup>(\*)</sup>

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>2309,2</b>	<b>2243,5</b>	<b>2497,9</b>	<b>2821,5</b>	<b>3148,0</b>	<b>3429,3</b>
Đà Nẵng	325,9	323,5	501,1	537,4	464,1	521,3
Quảng Nam	299,7	344,3	359,8	386,0	413,7	523,9
Quảng Ngãi	284,8	234,9	235,0	255,6	288,6	297,1
Bình Định	702,0	751,3	748,0	780,0	970,5	1052,6
Phú Yên	388,8	400,4	440,1	469,5	469,8	416,2
Khánh Hòa	308,0	189,1	213,9	393,0	541,3	618,3
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>1434,3</b>	<b>1678,6</b>	<b>1918,5</b>	<b>2112,8</b>	<b>2331,0</b>	<b>2583,9</b>
Kon Tum	141,9	137,8	147,4	165,0	167,0	181,0
Gia Lai	305,9	328,0	358,2	377,8	395,1	441,1
Đắk Lắk	597,0	597,8	669,9	751,7	840,0	871,9
Đắk Nông			65,8	79,9	98,8	117,6
Lâm Đồng	389,5	615,0	677,2	738,4	830,2	972,3
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>6141,6</b>	<b>7294,3</b>	<b>7656,3</b>	<b>8504,2</b>	<b>9274,8</b>	<b>10504,9</b>
Ninh Thuận	84,1	109,1	116,6	124,6	149,7	162,0
Bình Thuận	296,6	301,5	323,5	352,2	389,2	431,1
Bình Phước	375,6	389,3	397,5	462,3	514,7	572,3
Tây Ninh	393,9	451,1	536,9	632,4	654,3	728,5
Bình Dương	114,0	152,5	179,7	317,4	467,6	654,3
Đồng Nai	417,2	1038,9	1090,4	1317,4	1410,3	1621,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	801,7	831,6	891,3	1175,5	1385,9	1561,0
TP. Hồ Chí Minh	3658,5	4020,3	4120,5	4122,4	4303,2	4774,5
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>5974,6</b>	<b>6597,0</b>	<b>8129,7</b>	<b>8754,9</b>	<b>10107,9</b>	<b>11318,7</b>
Long An	389,2	409,9	429,2	468,7	523,6	629,5
Tiền Giang	815,2	762,8	821,1	944,3	950,1	1072,5
Bến Tre	364,2	408,1	456,3	486,6	583,2	605,3
Trà Vinh	391,4	472,0	365,9	354,8	383,8	511,5
Vĩnh Long	259,2	314,9	345,8	418,8	472,1	550,3
Đồng Tháp	208,6	214,0	221,0	253,2	253,8	315,2
An Giang	494,3	472,4	1132,1	1234,1	1495,6	1676,3
Kiên Giang	540,3	584,0	673,3	813,1	854,6	1040,7
Cần Thơ	1786,0	2097,8	2473,6	2484,3	2992,7	3186,3
Hậu Giang			199,3	215,1	256,2	235,2
Sóc Trăng	229,8	242,8	210,8	244,0	277,0	310,6
Bạc Liêu	218,1	249,5	358,5	408,7	513,6	578,5
Cà Mau	278,3	368,8	442,8	429,3	551,7	606,9

(\*) Xem ghi chú ở biểu 231 - See the note at table 231.

# 235 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải<sup>(\*)</sup>

## Volume of freight by types of transport<sup>(\*)</sup>

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường sông <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation transport</i>
<b>Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i></b>						
1995	140709,9	4515,0	91202,3	37653,7	7306,9	32,0
1996	157201,9	4041,5	103058,7	40270,3	9783,7	47,7
1997	176258,8	4752,0	114395,1	46286,2	10775,4	50,1
1998	189184,0	4977,6	121716,4	50632,4	11793,0	64,6
1999	203212,7	5146,0	130480,0	54538,1	13006,1	42,5
2000	223823,0	6258,2	144571,8	57395,3	15552,5	45,2
2001	252146,0	6456,7	164013,7	64793,5	16815,3	66,8
2002	292869,2	7051,9	192322,0	74931,5	18491,8	72,0
2003	347232,7	8385,0	225296,7	86012,7	27448,6	89,7
2004	403002,2	8873,6	264761,6	97936,8	31332,0	98,2
2005	460146,3	8786,6	298051,3	111145,9	42051,5	111,0
2006	513575,1	9153,2	338623,3	122984,4	42693,4	120,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2007</i>	569534,8	9098,2	369776,6	190529,6		130,4
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
1995	110,2	112,9	112,4	113,1	114,1	152,4
1996	111,7	89,5	113,0	106,9	133,9	149,1
1997	112,1	117,6	111,0	114,9	110,1	105,0
1998	107,3	104,7	106,4	109,4	109,4	128,9
1999	107,4	103,4	107,2	107,7	110,3	65,8
2000	110,1	121,6	110,8	105,2	119,6	106,4
2001	112,7	103,2	113,4	112,9	108,1	147,8
2002	116,2	109,2	117,3	115,6	110,0	107,8
2003	118,6	118,9	117,1	114,8	148,4	124,6
2004	116,1	105,8	117,5	113,9	114,1	109,5
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2007</i>	110,9	99,4	109,2	115,0		107,9

(\*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.  
*Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

# 236 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải<sup>(\*)</sup>

## Volume of freight traffic by types of transport<sup>(\*)</sup>

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường sông <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation transport</i>
<b>Triệu tấn. km - <i>Mill. tons. km</i></b>						
1995	30910,5	1750,6	5064,2	8671,3	15335,2	89,2
1996	38710,0	1683,6	5710,8	9036,3	22172,2	107,1
1997	45306,7	1533,3	6203,0	10391,1	27059,1	120,2
1998	46336,7	1369,0	6651,9	12962,0	25237,2	116,6
1999	50054,6	1445,5	7057,5	13826,5	27619,6	105,5
2000	55629,7	1955,0	7969,9	14346,1	31244,6	114,1
2001	63164,4	2054,4	9184,9	16937,1	34829,8	158,2
2002	69417,9	2391,5	10667,6	15936,9	40250,1	171,8
2003	80029,5	2725,4	12338,0	15492,3	49263,2	210,6
2004	90504,8	2745,3	14938,8	16415,1	56169,8	235,8
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2007</i>	124229,5	3888,4	23617,7	96440,7		282,7
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>						
<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
1995	105,2	127,8	126,4	108,5	109,5	249,9
1996	125,2	96,2	112,8	104,2	144,6	120,1
1997	117,0	91,1	108,6	115,0	122,0	112,2
1998	102,3	89,3	107,2	124,7	93,3	97,0
1999	108,0	105,6	106,1	106,7	109,4	90,5
2000	111,1	135,2	112,9	103,8	113,1	108,2
2001	113,5	105,1	115,2	118,1	111,5	138,7
2002	109,9	116,4	116,1	94,1	115,6	108,6
2003	115,3	114,0	115,7	97,2	122,4	122,6
2004	113,1	100,7	121,1	106,0	114,0	112,0
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2007</i>	109,4	112,8	115,0	108,0		104,9

(\*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.  
*Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

# 237 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải (\*)

*Volume of freight by transport sector (\*)*

	Tổng số - Total	Chia ra - Of which	
		Trong nước - Domestic	Ngoài nước - Overseas
<b>Ngàn tấn - Thous. tons</b>			
1995	140709,9	136682,9	4027,0
1996	157201,9	151090,4	6111,5
1997	176258,8	163792,2	12466,6
1998	189184,0	183244,3	5939,7
1999	203212,7	196354,2	6858,5
2000	223823,0	214831,5	8991,5
2001	252146,0	241430,9	10715,1
2002	292869,2	280509,5	12359,7
2003	347232,7	326940,8	20291,9
2004	403002,2	380278,4	22723,8
2005	460146,3	426060,6	34085,7
2006	513575,1	459639,7	53935,4
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>			
1996	111,7	110,5	151,8
1997	112,1	108,4	204,0
1998	107,3	111,9	47,6
1999	107,4	107,2	115,5
2000	110,1	109,4	131,1
2001	112,7	112,4	119,2
2002	116,2	116,2	115,3
2003	118,6	116,6	164,2
2004	116,1	116,3	112,0
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,2

(\*) Xem ghi chú ở biểu 236 - See the note at table 236.

500 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

# 238 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải (\*)

*Volume of freight traffic by transport sector (\*)*

	Tổng số - <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước - <i>Domestic</i>	Ngoài nước - <i>Overseas</i>
<b>Triệu tấn. km - <i>Mill. tons. km</i></b>			
1995	30910,5	17965,0	12945,5
1996	38710,0	19479,7	19230,3
1997	45306,7	21207,8	24098,9
1998	46336,7	26706,7	19630,0
1999	50054,6	30983,1	19071,5
2000	55629,7	32484,5	23145,2
2001	63164,4	34148,7	29015,7
2002	69417,9	37736,6	31681,3
2003	80029,5	39871,9	40157,6
2004	90504,8	43487,0	47017,8
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
1996	125,2	108,4	148,5
1997	117,0	108,9	125,3
1998	102,3	125,9	81,5
1999	108,0	116,0	97,2
2000	111,1	104,8	121,4
2001	113,5	105,1	125,4
2002	109,9	110,5	109,2
2003	115,3	105,7	126,8
2004	113,1	109,1	117,1
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5

(\*) Xem ghi chú ở biểu 236 - *See the note at table 236.*

**239** Khối lượng hàng hoá vận chuyển  
phân theo thành phần kinh tế (\*)  
*Volume of freight by types of ownership (\*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	
			Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>		
<b>Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i></b>						
1995	140709,9	26272,8	14833,2	11439,6	114437,1	
1996	157201,9	29779,8	18422,8	11357,0	127422,1	
1997	176258,8	34212,4	22310,1	11902,3	142046,4	
1998	189184,0	33679,1	22644,7	11034,4	155504,9	
1999	203212,7	34371,0	23980,7	10390,3	168841,7	
2000	223823,0	40014,0	29496,3	10517,7	183809,0	
2001	252146,0	48158,9	32495,6	15663,3	201835,6	2151,5
2002	292869,2	55953,4	36907,0	19046,4	234410,5	2505,3
2003	347232,7	58009,6	38129,9	19879,7	277780,5	11442,6
2004	403002,2	65449,6	42849,0	22600,6	324911,5	12641,1
2005	460146,3	75961,6	48869,8	27091,8	376739,5	7445,2
2006	513575,1	84726,5	52684,8	32041,7	423539,0	5309,6
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
1996	111,7	113,3	124,2	99,3	111,3	
1997	112,1	114,9	121,1	104,8	111,5	
1998	107,3	98,4	101,5	92,7	109,5	
1999	107,4	102,1	105,9	94,2	108,6	
2000	110,1	116,4	123,0	101,2	108,9	
2001	112,7	120,4	110,2	148,9	109,8	
2002	116,2	116,2	113,6	121,6	116,1	116,4
2003	118,6	103,7	103,3	104,4	118,5	456,7
2004	116,1	112,8	112,4	113,7	117,0	110,5
2005	114,2	116,1	114,1	119,9	116,0	58,9
2006	111,6	111,5	107,8	118,3	112,4	71,3

(\*)Xem ghi chú ở biểu 236 - *See the note at table 236.*

**502** Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Services, Telecommunications*



# 240 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế<sup>(\*)</sup> *Volume of freight traffic by types of ownership<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	
			Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>		
<b>Triệu tấn. km - <i>Mill. tons. km</i></b>						
1995	30910,5	21344,5	18678,4	2666,1	9566,0	
1996	38710,0	28375,3	23198,6	5176,7	10334,7	
1997	45306,7	33930,7	28093,5	5837,2	11376,0	
1998	46336,7	33229,1	28514,9	4714,2	13107,6	
1999	50054,6	36161,9	30197,3	5964,6	13892,7	
2000	55629,7	40932,9	37142,7	3790,2	14696,8	
2001	63164,4	46697,2	42038,9	4658,4	14762,9	1704,3
2002	69417,9	51776,1	45796,7	5979,4	15831,2	1810,6
2003	80029,5	54072,3	48769,5	5302,8	17547,4	8409,8
2004	90504,8	60364,0	54053,8	6310,2	20009,5	10131,3
2005	100728,3	64066,4	57556,1	6510,3	30570,2	6091,7
2006	113550,0	70759,5	64505,7	6253,8	38493,4	4297,1
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
1996	125,2	132,9	124,2	194,2	108,0	
1997	117,0	119,6	121,1	112,8	110,1	
1998	102,3	97,9	101,5	80,8	115,2	
1999	108,0	108,8	105,9	126,5	106,0	
2000	111,1	113,2	123,0	63,5	105,8	
2001	113,5	114,1	113,2	122,9	100,4	
2002	109,9	110,9	108,9	128,4	107,2	106,2
2003	115,3	104,4	106,5	88,7	110,8	464,5
2004	113,1	111,6	110,8	119,0	114,0	120,5
2005	111,3	106,1	106,5	103,2	152,8	60,1
2006	112,7	110,4	112,1	96,1	125,9	70,5

(\*) Xem ghi chú ở biểu 236 - *See the note at table 236.*

# 241 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

Volume of freight by province<sup>(\*)</sup>

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006	
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>194326,7</b>	<b>255962,2</b>	<b>309102,8</b>	<b>360153,2</b>	<b>411276,5</b>	<b>460890,3</b>	
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>54371,2</b>	<b>76190,7</b>	<b>93882,6</b>	<b>111674,9</b>	<b>128533,3</b>	<b>143679,3</b>	
Hà Nội	9118,0	12898,4	16791,8	20121,1	22781,0	27494,9	
Vĩnh Phúc	2043,0	3165,0	4379,5	5515,0	6335,0	7418,8	
Bắc Ninh	6138,6	7186,1	11730,6	14484,3	16123,1	15258,0	
Hà Tây	6145,4	9302,5	11947,4	15051,3	18062,0	20806,0	
Hải Dương	4541,0	5262,0	8611,0	10290,7	13231,0	16320,0	
Hải Phòng	8117,5	17458,6	17512,7	18402,0	19286,5	19760,8	
Hung Yên	4151,0	4295,0	4449,0	4808,0	5979,0	6777,0	
Thái Bình	2956,1	3730,9	4260,8	5012,5	7121,7	7183,8	
Hà Nam	1752,7	2142,1	2314,8	2938,0	3122,0	4500,0	
Nam Định	4656,0	5865,0	6695,0	7326,0	7988,0	8609,0	
Ninh Bình	4752,0	4885,0	5190,0	7726,0	8504,0	9551,0	
<b>Đồng Bắc - North East</b>	<b>21349,2</b>	<b>29323,3</b>	<b>35209,6</b>	<b>41082,5</b>	<b>45531,7</b>	<b>50576,0</b>	
Hà Giang	418,0	456,0	480,7	505,5	536,9	566,8	
Cao Bằng	566,0	784,0	973,0	1586,0	1479,0	1640,0	
Bắc Kạn	1015,6	1188,4	1464,7	1596,0	1368,0	1425,0	
Tuyên Quang	1910,0	3656,0	4514,0	5014,0	5997,0	5210,0	
Lào Cai	428,3	414,9	441,8	543,6	627,7	768,5	
Yên Bái	1356,0	2020,0	2332,0	3081,0	3516,0	3890,0	
Thái Nguyên	2543,0	3352,0	4125,0	6128,4	7358,2	7942,0	
Lạng Sơn	2183,0	2851,0	2860,0	2432,0	1509,0	1640,0	
Quảng Ninh	5270,0	6755,0	7085,0	8291,0	9034,0	9976,0	
Bắc Giang	2713,0	3176,0	4524,0	4790,0	4985,0	5260,6	
Phú Thọ	2946,2	4670,0	6409,4	7115,0	9120,9	12257,1	
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>2803,0</b>	<b>3130,0</b>	<b>4487,0</b>	<b>5264,9</b>	<b>5685,7</b>	<b>6086,0</b>	
Điện Biên	{	540,0	607,0	613,0	679,9	753,2	821,0
Lai Châu				240,0	219,0	435,5	510,0
Sơn La		783,0	1149,0	1524,0	2077,0	2082,0	2196,0
Hòa Bình		1480,0	1374,0	2110,0	2289,0	2415,0	2559,0
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>25968,0</b>	<b>33482,0</b>	<b>36493,0</b>	<b>42779,6</b>	<b>51813,1</b>	<b>56628,9</b>	
Thanh Hóa	9280,0	10141,0	10578,0	11226,0	12629,0	14631,0	
Nghệ An	6294,0	9123,0	10748,0	13594,9	18274,0	21090,0	
Hà Tĩnh	3913,0	4281,0	4737,0	6602,0	6889,0	8102,9	
Quảng Bình	3379,0	4870,0	5530,0	5745,0	6221,0	5070,0	
Quảng Trị	1389,0	1982,0	1938,0	2288,0	3139,1	3006,0	
Thừa Thiên - Huế	1713,0	3085,0	2962,0	3323,7	4661,0	4729,0	

504 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

# 241 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Volume of freight by province<sup>(\*)</sup>

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006	
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>15838,9</b>	<b>19759,0</b>	<b>26443,4</b>	<b>33109,5</b>	<b>37087,0</b>	<b>41363,8</b>	
Đà Nẵng	4936,9	7377,0	10583,4	14582,9	14914,0	15688,2	
Quảng Nam	1618,0	2125,0	2453,0	2094,5	3247,0	3688,6	
Quảng Ngãi	742,0	938,0	950,0	1048,0	1146,0	2040,0	
Bình Định	1421,0	2051,0	3132,0	4571,2	5813,0	6581,0	
Phú Yên	2921,0	3141,0	3323,0	3613,0	3943,0	4524,0	
Khánh Hòa	4200,0	4127,0	6002,0	7200,0	8024,0	8842,0	
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>4834,0</b>	<b>5954,0</b>	<b>6929,0</b>	<b>7357,8</b>	<b>8820,5</b>	<b>10844,1</b>	
Kon Tum	516,0	665,0	720,0	885,0	1032,0	1428,0	
Gia Lai	1146,0	1725,0	2115,0	2115,0	2636,0	3113,0	
Đắk Lắk	{	1695,0	1990,0	2034,0	2378,0	2910,0	
Đắk Nông			367,0	373,0	399,0	431,0	
Lâm Đồng		1477,0	1684,0	1737,0	1950,8	2375,5	2962,1
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>40164,8</b>	<b>49031,0</b>	<b>63248,0</b>	<b>72067,0</b>	<b>74477,0</b>	<b>87397,4</b>	
Ninh Thuận	693,0	962,0	1000,0	1050,0	1312,0	1885,0	
Bình Thuận	1184,0	1308,0	1468,0	1679,0	2158,0	2382,0	
Bình Phước	489,0	560,0	624,0	844,0	913,0	1006,8	
Tây Ninh	3980,0	4818,0	5904,0	7356,0	5670,0	6327,0	
Bình Dương	2402,0	3192,0	3629,0	5175,0	6680,0	11656,0	
Đồng Nai	9401,0	12397,0	14233,0	17198,0	18482,0	22198,6	
Bà Rịa - Vũng Tàu	2610,0	3257,0	3617,0	4538,0	5426,0	5667,0	
TP. Hồ Chí Minh	19405,8	22537,0	32773,0	34227,0	33836,0	36275,0	
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>28997,7</b>	<b>39092,3</b>	<b>42410,2</b>	<b>46817,0</b>	<b>59328,2</b>	<b>64314,8</b>	
Long An	6982,0	7926,0	8132,0	7475,0	7293,0	7880,0	
Tiền Giang	3129,0	3420,0	3673,0	4873,0	5443,0	5690,0	
Bến Tre	1484,0	1951,0	2063,0	2191,0	2640,0	2746,0	
Trà Vinh	902,0	1733,0	2325,0	4288,0	5298,2	5776,8	
Vĩnh Long	2190,0	2558,0	2662,0	2718,0	3022,0	3310,0	
Đồng Tháp	1924,0	1987,0	2031,0	2233,0	2428,0	2576,0	
An Giang	3018,0	4103,5	5258,2	5961,0	14845,0	15729,6	
Kiên Giang	1770,0	2182,8	2770,0	3298,0	3664,0	4127,2	
Cần Thơ	{	4029,0	5481,0	5156,0	5995,0	6780,0	
Hậu Giang			3450,0	3616,0	3684,0	3933,0	
Sóc Trăng		2210,0	2351,0	2456,0	2605,0	2708,0	2844,0
Bạc Liêu		788,7	1188,0	1295,0	1485,0	1624,0	2181,0
Cà Mau		571,0	788,0	814,0	918,0	684,0	741,2

(\*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.  
Excluding data of Central State owned enterprises.

# 242 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

Volume of freight traffic by province<sup>(\*)</sup>

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>18487,0</b>	<b>23621,2</b>	<b>31260,0</b>	<b>36451,0</b>	<b>43172,2</b>	<b>49044,3</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>4748,2</b>	<b>8503,9</b>	<b>9950,0</b>	<b>11861,8</b>	<b>15155,3</b>	<b>17124,6</b>
Hà Nội	1093,1	1334,1	1656,9	2060,5	2719,5	3151,0
Vĩnh Phúc	102,2	148,8	154,9	195,5	258,6	359,0
Bắc Ninh	153,6	232,7	426,8	368,8	446,4	599,7
Hà Tây	240,1	551,0	532,4	698,6	935,7	1158,7
Hải Dương	303,3	474,5	545,1	687,9	806,5	1018,6
Hải Phòng	1822,6	3822,4	4178,9	4737,4	6134,5	6361,0
Hung Yên	119,2	155,0	162,0	184,0	211,0	249,0
Thái Bình	130,1	414,9	790,1	1272,9	1731,6	1967,8
Hà Nam	95,5	114,4	120,7	184,3	192,9	250,0
Nam Định	539,9	747,0	854,5	1030,1	1150,3	1327,0
Ninh Bình	148,6	509,2	527,6	441,9	568,3	682,8
<b>Đông Bắc - North East</b>	<b>859,0</b>	<b>1272,1</b>	<b>1482,5</b>	<b>1812,4</b>	<b>2332,7</b>	<b>2976,7</b>
Hà Giang	9,6	10,9	11,7	14,3	16,3	17,9
Cao Bằng	30,0	31,7	36,7	54,0	58,3	59,7
Bắc Kạn	14,5	16,9	21,0	23,8	20,3	21,4
Tuyên Quang	61,5	158,1	188,5	206,3	247,0	297,9
Lào Cai	3,3	8,8	10,0	11,9	13,6	16,6
Yên Bái	37,2	42,0	47,6	62,5	65,8	73,6
Thái Nguyên	86,7	106,5	131,6	193,3	257,2	268,0
Lạng Sơn	43,3	77,2	84,4	80,9	46,6	49,9
Quảng Ninh	400,8	542,8	606,2	760,7	1080,2	1442,9
Bắc Giang	77,1	86,7	93,0	105,9	137,7	162,0
Phú Thọ	95,0	190,2	251,6	298,7	389,7	566,8
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>119,4</b>	<b>177,7</b>	<b>227,2</b>	<b>302,5</b>	<b>323,8</b>	<b>460,8</b>
Điện Biên	}	11,0	23,1	27,0	29,0	132,0
Lai Châu		15,8	5,0	6,6	16,6	19,2
Sơn La		68,5	139,0	193,6	198,6	214,6
Hòa Bình		39,9	60,1	75,3	79,6	95,0
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>1601,0</b>	<b>1985,7</b>	<b>2095,1</b>	<b>2409,6</b>	<b>2548,8</b>	<b>2887,4</b>
Thanh Hóa	591,0	641,0	671,0	713,0	800,0	991,0
Nghệ An	516,0	703,9	750,6	947,7	987,7	1131,9
Hà Tĩnh	175,8	175,8	204,6	142,5	151,4	157,8
Quảng Bình	105,8	149,3	177,2	248,6	261,2	201,1
Quảng Trị	81,9	125,0	105,5	114,2	158,2	189,3
Thừa Thiên - Huế	130,5	190,7	186,2	243,6	190,3	216,3

506 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

# 242 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Volume of freight traffic by province<sup>(\*)</sup>

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>2010,6</b>	<b>2591,4</b>	<b>3095,1</b>	<b>4053,5</b>	<b>5320,9</b>	<b>5785,5</b>
Đà Nẵng	598,8	915,4	1026,3	1494,4	2175,9	2201,0
Quảng Nam	97,7	139,2	187,5	209,7	216,4	241,6
Quảng Ngãi	239,2	252,2	261,5	275,7	380,7	417,5
Bình Định	262,9	351,4	463,3	613,3	907,6	1070,2
Phú Yên	265,1	294,7	309,2	346,3	345,1	322,0
Khánh Hòa	546,9	638,5	847,4	1114,0	1295,1	1533,2
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>592,2</b>	<b>699,8</b>	<b>809,6</b>	<b>963,8</b>	<b>1058,7</b>	<b>1330,0</b>
Kon Tum	39,5	42,4	44,7	51,1	52,9	71,2
Gia Lai	185,8	267,5	337,5	410,3	451,0	522,6
Đắk Lắk	190,6	209,2	209,2	245,6	273,3	334,5
Đắk Nông			27,0	33,2	36,9	40,3
Lâm Đồng	176,3	180,8	191,2	223,6	244,6	361,4
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>5746,9</b>	<b>4874,1</b>	<b>10114,4</b>	<b>10734,1</b>	<b>11781,2</b>	<b>13595,2</b>
Ninh Thuận	88,5	126,7	132,6	133,0	156,2	193,5
Bình Thuận	111,3	101,6	114,4	123,2	138,3	153,2
Bình Phước	38,4	41,8	44,1	45,1	53,8	59,7
Tây Ninh	315,7	335,4	405,2	463,3	426,3	501,4
Bình Dương	124,6	167,1	191,0	236,5	316,5	526,0
Đồng Nai	542,0	657,0	748,2	970,2	1056,0	1229,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	287,1	358,3	397,9	526,9	630,0	655,0
TP. Hồ Chí Minh	4239,3	3086,1	8081,0	8235,8	9004,0	10277,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>2809,7</b>	<b>3516,6</b>	<b>3486,2</b>	<b>4313,4</b>	<b>4650,8</b>	<b>4884,1</b>
Long An	399,3	498,9	531,6	481,1	416,0	368,4
Tiền Giang	296,7	290,9	316,1	795,1	485,8	551,4
Bến Tre	161,0	198,8	205,8	221,7	257,0	269,9
Trà Vinh	77,1	83,2	213,3	226,2	367,6	277,0
Vĩnh Long	169,0	181,4	190,4	203,0	137,5	152,0
Đồng Tháp	178,6	186,5	188,5	214,0	242,6	258,9
An Giang	283,8	545,9	561,9	774,3	986,8	1043,1
Kiên Giang	286,7	334,2	347,3	394,3	443,9	509,5
Cần Thơ	724,9	865,0	426,7	534,8	762,8	784,8
Hậu Giang			122,9	129,9	133,2	188,4
Sóc Trăng	113,8	127,9	133,5	142,6	150,0	158,3
Bạc Liêu	45,2	106,5	117,2	86,6	157,6	194,2
Cà Mau	73,6	97,3	131,2	109,8	110,1	128,3

(\*) Xem ghi chú ở biểu 241 - See the note at table 241.

# 243 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

*Volume of freight by the road by province<sup>(\*)</sup>*

*Nghìn tấn - Thous.tons*

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>142955,0</b>	<b>190171,1</b>	<b>222777,1</b>	<b>261800,6</b>	<b>294718,0</b>	<b>334836,3</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>34777,3</b>	<b>51458,3</b>	<b>60576,8</b>	<b>71592,5</b>	<b>82322,4</b>	<b>95169,0</b>
Hà Nội	6272,0	9660,0	12761,8	15314,1	16634,0	20459,8
Vĩnh Phúc	1343,0	2246,0	3341,5	4344,0	4889,0	5866,8
Bắc Ninh	2961,0	3578,8	3805,8	4681,1	6085,5	7606,8
Hà Tây	4837,4	7620,5	9953,4	12901,3	15350,0	17254,0
Hải Dương	2126,0	2433,0	3967,0	4363,7	5917,0	7857,0
Hải Phòng	5262,5	11245,6	11041,7	12573,0	12935,5	13519,8
Hung Yên	3633,0	3776,0	3897,0	4178,0	5308,0	5181,0
Thái Bình	2237,8	2822,3	3030,8	3287,3	4817,4	4720,7
Hà Nam	1416,7	1777,1	1954,8	2248,0	2412,0	3700,0
Nam Định	2043,0	2414,0	2722,0	2958,0	3136,0	3346,0
Ninh Bình	2645,0	3885,0	4101,0	4744,0	4838,0	5657,0
<b>Đông Bắc - North East</b>	<b>18280,0</b>	<b>25274,5</b>	<b>30470,1</b>	<b>36019,6</b>	<b>39919,9</b>	<b>43693,6</b>
Hà Giang	418,0	456,0	480,7	505,5	536,9	566,8
Cao Bằng	566,0	784,0	973,0	1586,0	1479,0	1640,0
Bắc Kạn	1015,6	1178,4	1440,4	1571,0	1342,0	1399,0
Tuyên Quang	1776,0	3503,0	4291,0	4883,0	5906,0	5162,0
Lào Cai	357,3	357,0	407,0	529,7	616,8	741,8
Yên Bái	916,0	1559,0	1849,0	2566,0	3307,0	3606,0
Thái Nguyên	2462,0	3321,0	4102,0	6107,4	7346,2	7936,0
Lạng Sơn	2183,0	2851,0	2860,0	2432,0	1509,0	1640,0
Quảng Ninh	4219,0	5279,0	5316,0	6270,0	6811,0	7551,0
Bắc Giang	2126,0	2433,0	3967,0	4086,0	4236,0	4469,0
Phú Thọ	2241,1	3553,1	4784,0	5483,0	6830,0	8982,0
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>2694,0</b>	<b>3024,0</b>	<b>4427,0</b>	<b>5174,9</b>	<b>5550,7</b>	<b>5955,0</b>
Điện Biên			613,0	679,9	753,2	821,0
Lai Châu	540,0	607,0	240,0	219,0	435,5	510,0
Sơn La	754,0	1128,0	1501,0	2047,0	2022,0	2150,0
Hòa Bình	1400,0	1289,0	2073,0	2229,0	2340,0	2474,0
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>20735,0</b>	<b>27859,0</b>	<b>30717,0</b>	<b>36946,6</b>	<b>46333,6</b>	<b>50928,0</b>
Thanh Hóa	6416,0	7072,0	7430,0	7889,0	8979,0	10733,0
Nghệ An	5848,0	8405,0	9998,0	13211,9	17836,0	20599,0
Hà Tĩnh	2946,0	3591,0	3960,0	5609,0	6470,0	7571,0
Quảng Bình	2749,0	4249,0	4851,0	4967,0	5525,0	4572,0
Quảng Trị	1264,0	1829,0	1800,0	2190,0	2997,6	2950,0
Thừa Thiên - Huế	1512,0	2713,0	2678,0	3079,7	4526,0	4503,0

508 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

# 243 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Volume of freight by the road by province<sup>(\*)</sup>

Nghìn tấn - Thous.tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006	
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>14799,6</b>	<b>18399,0</b>	<b>24841,0</b>	<b>31246,7</b>	<b>35386,0</b>	<b>39256,6</b>	
Đà Nẵng	4550,6	6917,0	10012,0	13845,0	14248,0	14884,0	
Quảng Nam	1203,0	1503,0	1764,0	1379,5	2855,0	3125,6	
Quảng Ngãi	703,0	900,0	903,0	1012,0	1090,0	1983,0	
Bình Định	1371,0	1983,0	3056,0	4431,2	5539,0	6209,0	
Phú Yên	2870,0	3087,0	3270,0	3564,0	3894,0	4486,0	
Khánh Hòa	4102,0	4009,0	5836,0	7015,0	7760,0	8569,0	
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>4797,0</b>	<b>5934,8</b>	<b>6915,0</b>	<b>7342,3</b>	<b>8800,9</b>	<b>10813,7</b>	
Kon Tum	516,0	665,0	720,0	885,0	1032,0	1428,0	
Gia Lai	1146,0	1725,0	2115,0	2115,0	2636,0	3113,0	
Đắk Lắk	{	1667,0	1985,0	2029,0	2374,0	2903,0	
Đắk Nông			367,0	373,0	399,0	431,0	
Lâm Đồng		1468,0	1674,8	1728,0	1940,3	2359,9	2938,8
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>35848,0</b>	<b>43654,0</b>	<b>49131,0</b>	<b>57486,0</b>	<b>58028,0</b>	<b>69326,0</b>	
Ninh Thuận	693,0	962,0	1000,0	1050,0	1312,0	1885,0	
Bình Thuận	1151,0	1298,0	1456,0	1661,0	2137,0	2358,0	
Bình Phước	489,0	560,0	624,0	844,0	913,0	1006,8	
Tây Ninh	3844,0	4684,0	5736,0	7187,0	5611,0	6231,0	
Bình Dương	2307,0	3050,0	3441,0	4918,0	6381,0	11361,0	
Đồng Nai	9251,0	12247,0	14044,0	16921,0	18064,0	21756,6	
Bà Rịa - Vũng Tàu	1872,0	2465,0	2781,0	2986,0	3358,0	3374,0	
TP. Hồ Chí Minh	16241,0	18388,0	20049,0	21919,0	20252,0	21353,6	
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>11024,0</b>	<b>14567,5</b>	<b>15699,2</b>	<b>15992,0</b>	<b>18376,5</b>	<b>19694,4</b>	
Long An	2406,0	2703,0	2770,0	2229,0	3367,0	3566,0	
Tiền Giang	1743,0	1652,0	1564,0	1854,0	1950,0	2315,0	
Bến Tre	608,0	757,0	968,0	1028,0	1109,0	1153,0	
Trà Vinh	495,0	735,0	1076,0	1577,0	1844,3	2220,4	
Vĩnh Long	475,0	758,0	783,0	630,0	679,2	674,0	
Đồng Tháp	415,0	431,0	455,0	538,0	1020,0	1136,0	
An Giang	801,0	1261,5	1766,2	2296,0	3111,0	2938,6	
Kiên Giang	569,0	662,0	670,0	834,0	1065,0	1161,2	
Cần Thơ	{	2417,0	3638,0	2884,0	1950,0	1997,0	
Hậu Giang			638,0	688,0	706,0	715,0	
Sóc Trăng		575,0	613,0	633,0	696,0	698,0	725,0
Bạc Liêu		402,0	537,0	510,0	557,0	674,0	919,0
Cà Mau		118,0	178,0	228,0	181,0	203,0	174,2

(\*)Xem ghi chú ở biểu 241 - See the note at table 241.

# 244 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

*Volume of freight traffic by the road by province<sup>(\*)</sup>*

*Triệu tấn.km - Mill. tons.km*

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>7894,9</b>	<b>10567,2</b>	<b>12237,8</b>	<b>14817,5</b>	<b>17524,8</b>	<b>20370,3</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>1712,6</b>	<b>2803,4</b>	<b>3089,5</b>	<b>3715,9</b>	<b>4511,7</b>	<b>5494,6</b>
Hà Nội	507,5	667,7	827,7	1071,4	1454,6	1953,3
Vĩnh Phúc	32,9	61,4	70,9	96,8	112,9	192,8
Bắc Ninh	42,4	80,5	92,4	113,7	172,4	194,5
Hà Tây	187,5	463,8	436,7	551,8	719,8	809,1
Hải Dương	74,6	95,3	129,0	131,4	171,4	255,6
Hải Phòng	515,7	978,4	1037,9	1194,4	1293,6	1419,6
Hung Yên	67,7	81,7	86,5	97,0	122,2	112,5
Thái Bình	40,5	49,6	55,1	65,8	71,6	70,1
Hà Nam	57,5	72,1	79,3	91,2	97,9	150,0
Nam Định	80,5	97,5	109,9	117,4	128,7	150,0
Ninh Bình	105,8	155,4	164,0	185,0	166,6	187,2
<b>Đông Bắc - North East</b>	<b>411,7</b>	<b>714,7</b>	<b>848,0</b>	<b>1046,6</b>	<b>1224,5</b>	<b>1426,9</b>
Hà Giang	9,6	10,9	11,7	14,3	16,3	17,9
Cao Bằng	30,0	31,7	36,7	54,0	58,3	59,7
Bắc Kạn	14,5	16,8	20,9	23,5	20,1	21,3
Tuyên Quang	44,0	145,0	177,7	202,2	244,5	295,9
Lào Cai	3,1	8,7	9,9	11,8	13,5	16,4
Yên Bái	23,8	32,0	39,9	54,3	61,6	66,8
Thái Nguyên	76,0	102,5	126,6	188,5	254,4	263,4
Lạng Sơn	43,3	77,2	84,4	80,9	46,6	49,9
Quảng Ninh	53,0	129,9	134,8	177,7	205,4	221,2
Bắc Giang	53,5	63,2	75,4	90,4	118,0	130,9
Phú Thọ	60,9	96,6	130,1	149,1	185,7	283,5
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>113,9</b>	<b>170,5</b>	<b>223,3</b>	<b>295,0</b>	<b>317,5</b>	<b>453,1</b>
Điện Biên			23,1	27,0	29,0	132,0
Lai Châu	11,0	15,8	5,0	6,7	16,6	19,2
Sơn La	67,6	114,8	137,8	187,9	194,6	211,1
Hòa Bình	35,3	39,9	57,4	73,4	77,3	90,8
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>816,9</b>	<b>1124,2</b>	<b>1206,7</b>	<b>1445,7</b>	<b>1578,1</b>	<b>1724,0</b>
Thanh Hóa	175,0	199,0	212,7	226,0	273,2	294,8
Nghệ An	339,3	487,6	530,8	646,8	704,9	810,3
Hà Tĩnh	57,5	62,0	63,3	77,4	103,7	123,0
Quảng Bình	83,3	111,8	129,4	152,8	174,1	118,2
Quảng Trị	34,6	76,1	92,2	112,2	153,6	188,5
Thừa Thiên - Huế	127,3	187,7	178,3	230,6	168,5	189,2

510 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications



# 244 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Volume of freight traffic by the road by province<sup>(\*)</sup>

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>1458,7</b>	<b>1730,4</b>	<b>2079,8</b>	<b>2532,5</b>	<b>3363,7</b>	<b>3646,2</b>
Đà Nẵng	472,5	638,2	729,4	849,3	1463,9	1487,0
Quảng Nam	91,2	127,6	170,3	198,7	207,4	230,4
Quảng Ngãi	197,7	199,8	199,9	252,2	328,5	365,4
Bình Định	220,7	258,9	359,9	413,9	517,4	580,0
Phú Yên	204,0	221,4	237,8	259,5	264,2	269,2
Khánh Hòa	272,5	284,5	382,6	559,0	582,3	714,2
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>591,8</b>	<b>699,7</b>	<b>809,5</b>	<b>963,6</b>	<b>1058,5</b>	<b>1329,8</b>
Kon Tum	39,5	42,4	44,7	51,1	52,9	71,2
Gia Lai	185,8	267,5	337,5	410,3	451,0	522,6
Đắk Lắk	190,3	209,1	209,1	245,5	273,2	334,3
Đắk Nông			27,0	33,2	36,9	40,3
Lâm Đồng	176,2	180,7	191,2	223,5	244,5	361,4
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>2103,1</b>	<b>2367,6</b>	<b>2899,4</b>	<b>3662,3</b>	<b>4151,2</b>	<b>4916,3</b>
Ninh Thuận	88,5	126,7	132,6	133,0	156,2	193,5
Bình Thuận	90,8	94,4	106,4	121,0	136,2	150,3
Bình Phước	38,4	41,8	44,1	45,1	53,8	59,7
Tây Ninh	308,9	325,9	387,5	441,6	421,7	488,4
Bình Dương	117,2	150,3	179,2	200,7	276,8	493,6
Đồng Nai	502,7	594,8	594,8	848,1	949,5	1018,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	149,3	161,8	164,2	205,3	246,4	293,0
TP. Hồ Chí Minh	807,3	871,9	1290,6	1667,4	1910,5	2219,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>686,3</b>	<b>956,8</b>	<b>1081,6</b>	<b>1155,9</b>	<b>1319,6</b>	<b>1379,5</b>
Long An	67,5	120,9	127,3	102,4	109,7	87,4
Tiền Giang	138,7	123,4	108,0	128,0	144,7	179,7
Bến Tre	56,0	68,4	98,8	127,0	116,4	113,3
Trà Vinh	18,0	26,7	39,1	48,4	58,0	61,2
Vĩnh Long	18,9	25,0	31,7	28,5	30,7	30,5
Đồng Tháp	26,8	27,8	30,3	33,1	62,8	69,9
An Giang	41,7	64,3	86,1	89,9	118,0	136,7
Kiên Giang	96,3	110,9	120,6	124,7	100,1	118,0
Cần Thơ	150,9	267,3	306,0	386,0	415,7	428,8
Hậu Giang			8,1	8,6	8,9	9,1
Sóc Trăng	17,1	23,0	23,5	24,1	25,9	26,9
Bạc Liêu	25,0	48,3	51,2		70,8	78,7
Cà Mau	29,4	50,7	50,9	55,2	58,0	39,2

(\*) Xem ghi chú ở biểu 241 - See the note at table 241.

# 245 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

*Volume of freight by the waterway by province<sup>(\*)</sup>*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>51371,7</b>	<b>65791,1</b>	<b>86325,7</b>	<b>98352,7</b>	<b>116558,4</b>	<b>126054,0</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>19593,9</b>	<b>24732,3</b>	<b>33305,8</b>	<b>40082,4</b>	<b>46210,9</b>	<b>48510,3</b>
Hà Nội	2846,0	3238,4	4030,0	4807,0	6147,0	7035,0
Vĩnh Phúc	700,0	919,0	1038,0	1171,0	1446,0	1552,0
Bắc Ninh	3177,6	3607,3	7924,8	9803,2	10037,6	7651,2
Hà Tây	1308,0	1682,0	1994,0	2150,0	2712,0	3552,0
Hải Dương	2415,0	2829,0	4644,0	5927,0	7314,0	8463,0
Hải Phòng	2855,0	6213,0	6471,0	5829,0	6351,0	6241,0
Hưng Yên	518,0	519,0	552,0	630,0	671,0	1596,0
Thái Bình	718,3	908,6	1230,0	1725,2	2304,3	2463,1
Hà Nam	336,0	365,0	360,0	690,0	710,0	800,0
Nam Định	2613,0	3451,0	3973,0	4368,0	4852,0	5263,0
Ninh Bình	2107,0	1000,0	1089,0	2982,0	3666,0	3894,0
<b>Đông Bắc - North East</b>	<b>3069,1</b>	<b>4048,8</b>	<b>4739,5</b>	<b>5062,9</b>	<b>5611,7</b>	<b>6882,4</b>
Bắc Kạn		10,0	24,3	25,0	26,0	26,0
Tuyên Quang	134,0	153,0	223,0	131,0	91,0	48,0
Lào Cai	71,0	57,9	34,8	13,9	10,8	26,7
Yên Bái	440,0	461,0	483,0	515,0	209,0	284,0
Thái Nguyên	81,0	31,0	23,0	21,0	12,0	6,0
Quảng Ninh	1051,0	1476,0	1769,0	2021,0	2223,0	2425,0
Bắc Giang	587,0	743,0	557,0	704,0	749,0	791,6
Phú Thọ	705,1	1116,9	1625,4	1632,0	2290,9	3275,1
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>109,0</b>	<b>106,0</b>	<b>60,0</b>	<b>90,0</b>	<b>135,0</b>	<b>131,0</b>
Sơn La	29,0	21,0	23,0	30,0	60,0	46,0
Hòa Bình	80,0	85,0	37,0	60,0	75,0	85,0
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>5233,0</b>	<b>5623,0</b>	<b>5776,0</b>	<b>5833,0</b>	<b>5479,5</b>	<b>5700,9</b>
Thanh Hóa	2864,0	3069,0	3148,0	3337,0	3650,0	3898,0
Nghệ An	446,0	718,0	750,0	383,0	438,0	491,0
Hà Tĩnh	967,0	690,0	777,0	993,0	419,0	531,9
Quảng Bình	630,0	621,0	679,0	778,0	696,0	498,0
Quảng Trị	125,0	153,0	138,0	98,0	141,5	56,0
Thừa Thiên - Huế	201,0	372,0	284,0	244,0	135,0	226,0

512 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

# 245 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Volume of freight by the waterway by province<sup>(\*)</sup>

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>1039,3</b>	<b>1360,0</b>	<b>1602,4</b>	<b>1862,9</b>	<b>1701,0</b>	<b>2107,3</b>
Đà Nẵng	386,3	460,0	571,4	737,9	666,0	804,3
Quảng Nam	415,0	622,0	689,0	715,0	392,0	563,0
Quảng Ngãi	39,0	38,0	47,0	36,0	56,0	57,0
Bình Định	50,0	68,0	76,0	140,0	274,0	372,0
Phú Yên	51,0	54,0	53,0	49,0	49,0	38,0
Khánh Hòa	98,0	118,0	166,0	185,0	264,0	273,0
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>37,0</b>	<b>19,2</b>	<b>14,0</b>	<b>15,5</b>	<b>19,6</b>	<b>30,4</b>
Đắk Lắk	28,0	10,0	5,0	5,0	4,0	7,0
Lâm Đồng	9,0	9,2	9,0	10,5	15,6	23,4
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>4316,8</b>	<b>5377,0</b>	<b>14117,0</b>	<b>14581,0</b>	<b>16449,0</b>	<b>18071,4</b>
Bình Thuận	33,0	10,0	12,0	18,0	21,0	24,0
Tây Ninh	136,0	134,0	168,0	169,0	59,0	96,0
Bình Dương	95,0	142,0	188,0	257,0	299,0	295,0
Đồng Nai	150,0	150,0	189,0	277,0	418,0	442,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	738,0	792,0	836,0	1552,0	2068,0	2293,0
TP. Hồ Chí Minh	3164,8	4149,0	12724,0	12308,0	13584,0	14921,4
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>17973,7</b>	<b>24524,8</b>	<b>26711,0</b>	<b>30825,0</b>	<b>40951,7</b>	<b>44620,4</b>
Long An	4576,0	5223,0	5362,0	5246,0	3926,0	4314,0
Tiền Giang	1386,0	1768,0	2109,0	3019,0	3493,0	3375,0
Bến Tre	876,0	1194,0	1095,0	1163,0	1531,0	1593,0
Trà Vinh	407,0	998,0	1249,0	2711,0	3453,9	3556,4
Vĩnh Long	1715,0	1800,0	1879,0	2088,0	2342,8	2636,0
Đồng Tháp	1509,0	1556,0	1576,0	1695,0	1408,0	1440,0
An Giang	2217,0	2842,0	3492,0	3665,0	11734,0	12791,0
Kiên Giang	1201,0	1520,8	2100,0	2464,0	2599,0	2966,0
Cần Thơ	1612,0	4624,0	1843,0	2272,0	4045,0	4783,0
Hậu Giang			2812,0	2928,0	2978,0	3218,0
Sóc Trăng	1635,0	1738,0	1823,0	1909,0	2010,0	2119,0
Bạc Liêu	386,7	651,0	785,0	928,0	950,0	1262,0
Cà Mau	453,0	610,0	586,0	737,0	481,0	567,0

(\*) Xem ghi chú ở biểu 241 - See the note at table 241.

# 246 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

*Volume of freight traffic by the waterway by province<sup>(\*)</sup>*

*Triệu tấn.km - Mill. tons.km*

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>10592,2</b>	<b>13054,1</b>	<b>19022,2</b>	<b>21633,5</b>	<b>25647,4</b>	<b>28674,1</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>3035,6</b>	<b>5700,5</b>	<b>6860,5</b>	<b>8146,0</b>	<b>10643,7</b>	<b>11630,0</b>
Hà Nội	585,6	666,4	829,2	989,1	1264,9	1197,7
Vĩnh Phúc	69,3	87,4	84,0	98,7	145,8	166,2
Bắc Ninh	111,2	152,2	334,4	255,1	274,0	405,2
Hà Tây	52,6	87,2	95,7	146,8	215,9	349,6
Hải Dương	228,7	379,2	416,1	556,5	635,2	763,0
Hải Phòng	1306,9	2844,0	3141,0	3543,0	4841,0	4941,4
Hưng Yên	51,5	73,3	75,5	87,0	88,8	136,5
Thái Bình	89,6	365,3	735,0	1207,1	1660,0	1897,7
Hà Nam	38,0	42,3	41,4	93,0	95,0	100,0
Nam Định	459,4	649,5	744,5	912,7	1021,6	1177,0
Ninh Bình	42,8	353,8	363,6	256,9	401,6	495,7
<b>Đông Bắc - North East</b>	<b>447,3</b>	<b>557,4</b>	<b>634,4</b>	<b>765,7</b>	<b>1108,2</b>	<b>1549,8</b>
Bắc Kạn		0,1	0,1	0,3	0,2	0,1
Tuyên Quang	17,5	13,1	10,8	4,2	2,5	2,1
Lào Cai	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Yên Bái	13,5	10,0	7,7	8,2	4,2	6,8
Thái Nguyên	10,7	4,0	5,0	4,8	2,8	4,6
Quảng Ninh	347,8	413,0	471,5	583,0	874,8	1221,7
Bắc Giang	23,6	23,5	17,6	15,5	19,6	31,1
Phú Thọ	34,1	93,6	121,6	149,6	204,0	283,2
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>5,5</b>	<b>7,3</b>	<b>3,9</b>	<b>7,6</b>	<b>6,2</b>	<b>7,7</b>
Sơn La	0,9	1,1	1,2	5,7	3,9	3,5
Hòa Bình	4,6	6,2	2,7	1,9	2,3	4,2
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>784,1</b>	<b>861,5</b>	<b>888,4</b>	<b>963,9</b>	<b>970,7</b>	<b>1163,4</b>
Thanh Hóa	416,0	442,0	458,3	487,0	526,8	696,2
Nghệ An	176,7	216,2	219,8	301,0	282,8	321,5
Hà Tĩnh	118,4	113,9	141,3	65,1	47,7	34,8
Quảng Bình	22,5	37,5	47,8	95,8	87,1	82,9
Quảng Trị	47,4	48,9	13,3	2,0	4,6	0,8
Thừa Thiên - Huế	3,2	3,0	8,0	13,0	21,8	27,1

# 246 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway by province<sup>(\*)</sup>

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>552,0</b>	<b>861,0</b>	<b>1015,2</b>	<b>1520,9</b>	<b>1957,2</b>	<b>2139,4</b>
Đà Nẵng	126,3	277,1	296,9	645,2	712,0	714,0
Quảng Nam	6,5	11,6	17,2	11,1	9,0	11,3
Quảng Ngãi	41,5	52,4	61,6	23,5	52,2	52,1
Bình Định	42,2	92,5	103,4	199,4	390,3	490,3
Phú Yên	61,1	73,4	71,4	86,8	80,9	52,8
Khánh Hòa	274,4	354,0	464,8	555,0	712,8	819,0
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>0,5</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>0,3</b>
Đắk Lắk	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Lâm Đồng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>3643,8</b>	<b>2506,4</b>	<b>7215,0</b>	<b>7071,8</b>	<b>7630,0</b>	<b>8678,9</b>
Bình Thuận	20,5	7,2	7,9	2,2	2,1	3,0
Tây Ninh	6,8	9,5	17,7	21,7	4,6	13,0
Bình Dương	7,4	16,8	11,8	35,8	39,7	32,4
Đồng Nai	39,3	62,2	153,4	122,1	106,5	210,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	137,8	196,4	233,7	321,6	383,6	362,0
TP. Hồ Chí Minh	3432,0	2214,2	6790,4	6568,4	7093,5	8058,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>2123,4</b>	<b>2559,7</b>	<b>2404,7</b>	<b>3157,4</b>	<b>3331,3</b>	<b>3504,6</b>
Long An	331,8	378,1	404,3	378,7	306,3	281,0
Tiền Giang	158,1	167,5	208,1	667,1	341,1	371,7
Bến Tre	105,0	130,4	107,0	94,7	140,6	156,6
Trà Vinh	59,1	56,5	174,2	177,7	309,6	215,7
Vĩnh Long	150,1	156,5	158,7	174,5	106,8	121,5
Đồng Tháp	151,8	158,7	158,2	180,9	179,8	189,0
An Giang	242,0	481,5	475,8	684,4	868,8	906,4
Kiên Giang	190,4	223,3	226,7	269,6	343,8	391,5
Cần Thơ	574,0	597,7	120,7	148,8	347,0	356,0
Hậu Giang			114,8	121,3	124,3	179,3
Sóc Trăng	96,7	104,9	109,9	118,5	124,1	131,4
Bạc Liêu	20,2	58,2	66,0	86,6	86,8	115,5
Cà Mau	44,2	46,6	80,3	54,6	52,1	89,1

(\*) Xem ghi chú ở biểu 241 - See the note at table 241.

# 247 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý

*Volume of main cargos across sea-port managed  
by central level*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>21902,5</b>	<b>28713,9</b>	<b>34019,1</b>	<b>33860,8</b>	<b>38328,0</b>	<b>39045,4</b>
<b>Phân theo loại hàng hóa - <i>By kinds of goods</i></b>						
Hàng xuất khẩu - <i>Goods for exportation</i>	5460,9	6973,8	7118,4	6922,4	9916,0	9640,9
Hàng nhập khẩu - <i>Goods for importation</i>	9293,0	11688,5	13574,9	14798,4	14859,0	15401,2
Hàng nội địa - <i>Domestic goods</i>	7148,6	10051,6	13325,8	12140,0	13553,0	14003,3
<b>Phân theo cảng - <i>By sea-port</i></b>						
Hải Phòng - <i>Hai Phong Harbour</i>	7243,3	9021,4	10919,9	11493,0	13074,0	13721,1
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	1033,3	1365,5	1894,6	1967,0	3239,0	3154,6
Sài Gòn - <i>Sai Gon Harbour</i>	9501,0	13006,7	15080,1	12901,0	13557,0	13307,4
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	3167,1	3978,6	3033,7	2533,0	3199,0	2544,9
Quảng Ninh - <i>Quang Ninh Harbour</i>	1213,0	1508,2	1744,4	1918,0	3177,0	3738,5
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	288,0	308,6	481,6	534,5	973,0	1148,2
Nghệ An - <i>Nghe An Harbour</i>	603,1	763,3	872,0	913,4	1206,0	1156,2
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	95,2	74,1	145,8	193,0	365,0	369,1
Đà Nẵng - <i>Da Nang Harbour</i>	1310,6	1874,1	2178,5	2308,8	2255,0	2371,0
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	321,6	511,2	554,6	739,8	778,0	891,6
Quy Nhơn - <i>Quy Nhon Harbour</i>	1282,0	1548,2	2036,7	2415,5	2449,0	2671,0
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	395,0	545,7	720,1	869,5	1076,0	1302,5
Nha Trang - <i>Nha Trang Harbour</i>	485,3	548,0	647,3	515,0	682,0	1068,8
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	37,5	92,9	96,5	11,6	119,0	157,3
Cần Thơ - <i>Can Tho Harbour</i>	264,2	444,0	540,2	846,3	978,0	1011,5
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	123,2	97,2	191,5	74,0	54,0	72,6

**516 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Services, Telecommunications***

## 248 Vận tải hàng không

*Air transport*

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Hành khách - <i>Passenger</i></b>						
Vận chuyển - Nghìn lượt người						
<i>Volume of passengers carried - Thous. pers.</i>	2806,0	4445,0	4519,0	5531,0	6495,0	7445,5
Trong nước - <i>Domestic</i>	1683,0	2530,9	2688,0	3120,0	3680,0	4313,5
Quốc tế - <i>Overseas</i>	1123,0	1914,1	1831,0	2411,0	2815,0	3132,0
Luân chuyển - Triệu lượt người.km						
<i>Volume of passengers traffic - Mill. pers.km</i>	4383,0	7101,4	7112,0	9367,0	11124,2	12816,6
Trong nước - <i>Domestic</i>	1393,0	2073,2	2688,0	2565,0	2985,7	3551,9
Quốc tế - <i>Overseas</i>	2990,0	5028,2	4424,0	6811,0	8138,5	9264,7
<b>Hàng hóa - <i>Goods</i></b>						
Vận chuyển - Nghìn tấn						
<i>Volume of freight - Thous. tons</i>	45,2	72,0	89,7	98,2	111,0	120,8
Trong nước - <i>Domestic</i>	24,2	39,5	48,2	51,8	65,0	73,2
Quốc tế - <i>Overseas</i>	21,0	32,5	41,5	46,4	46,0	47,6
Luân chuyển - Triệu tấn.km						
<i>Volume of freight traffic - Mill. tons.km</i>	114,1	171,8	210,6	235,8	239,3	269,4
Trong nước - <i>Domestic</i>	27,4	44,2	53,8	59,6	71,4	81,2
Quốc tế - <i>Overseas</i>	86,7	127,6	156,8	176,2	167,9	188,2

## 249 Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm<sup>(\*)</sup>

*Facilities of postal services and tele-communications  
as of annual 31 December<sup>(\*)</sup>*

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ Prel. 2007
<b>Mạng lưới dịch vụ bưu điện</b>						
<b><i>Network of postal services</i></b>						
Bưu điện trung tâm - Cơ sở <i>Central post - Unit</i>	71	72	72	72	72	72
Bưu điện quận, huyện - Cơ sở <i>District post office - Unit</i>	705	786	682	685	687	687
Bưu điện khu vực - Bưu cục <i>Precinct post office - Unit</i>	3000	3042	3033	2978	3002	3002
<b>Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến</b>						
<b><i>Wire and wireless equipment</i></b>						
Máy vô tuyến điện - Cái <i>Wireless transceivers - Piece</i>	1400	6909	9331	9331	9331	9331
Số đài điện thoại sử dụng <i>Telephone transmitters - Piece</i>	2253	2591	2723	3010	3010	3015
Trạm thông tin vệ tinh - Trạm <i>Communicative satellite - Station</i>	8	7	7	8	8	8
Máy xóa tem - Cái <i>Stamp cancelling machine - Piece</i>	128	321	200	209	209	209
Máy in cước - Cái - <i>Billing system - Piece</i>	300	1731	1873	1785	1820	1820

(\*) Chỉ có số liệu của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông.

*Data of the Post - Telecommunication Group only.*



# 250 Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

*Number of telephone subscribers as of annual 31 December  
by province<sup>(\*)</sup>*

*Nghìn thuê bao - Thous. subscribers*

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ Prel. 2007
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>3286,3</b>	<b>7339,1</b>	<b>10296,5</b>	<b>15845,0</b>	<b>28517,1</b>	<b>51861,5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>787,2</b>	<b>1715,0</b>	<b>2130,7</b>	<b>2613,9</b>	<b>3412,9</b>	<b>4353,0</b>
Hà Nội	471,8	933,4	1034,7	1334,9	1620,2	1911,4
Vĩnh Phúc	18,4	50,1	66,5	89,9	152,3	200,0
Bắc Ninh	35,0	89,1	141,7	169,3	147,9	191,1
Hà Tây	47,4	141,2	173,7	183,5	287,5	383,9
Hải Dương	34,3	78,4	123,7	133,9	204,3	283,7
Hải Phòng	83,9	164,1	243,9	251,0	360,0	491,1
Hưng Yên	16,3	50,2	64,0	95,7	138,1	181,8
Thái Bình	21,9	48,2	71,6	89,3	136,6	191,9
Hà Nam	12,5	43,1	46,2	73,4	97,2	124,2
Nam Định	32,8	85,2	122,5	130,6	178,0	252,3
Ninh Bình	12,9	32,0	42,2	62,4	90,8	141,6
<b>Đồng Bắc - North East</b>	<b>182,5</b>	<b>497,2</b>	<b>681,6</b>	<b>994,5</b>	<b>953,5</b>	<b>1366,6</b>
Hà Giang	7,9	17,6	22,4	30,2	33,8	54,0
Cao Bằng	7,1	14,8	20,3	33,4	33,7	45,9
Bắc Kạn	3,7	8,6	16,8	16,5	21,9	37,3
Tuyên Quang	8,3	22,4	29,2	43,3	49,7	83,1
Lào Cai	11,1	25,4	31,3	46,3	57,4	68,6
Yên Bái	10,2	33,8	68,5	136,6	45,8	71,2
Thái Nguyên	18,7	64,5	96,0	131,2	99,4	160,0
Lạng Sơn	21,4	56,2	72,0	92,7	77,7	101,3
Quảng Ninh	51,9	140,3	181,6	259,8	263,1	346,0
Bắc Giang	20,7	52,2	68,2	102,0	134,4	210,7
Phú Thọ	21,5	61,4	75,2	102,5	136,6	188,5
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>26,3</b>	<b>65,8</b>	<b>87,3</b>	<b>123,2</b>	<b>156,4</b>	<b>223,7</b>
Điện Biên	{ 6,3	18,7	25,9	33,5	36,1	43,2
Lai Châu					14,2	22,1
Sơn La	9,8	22,8	30,2	47,7	55,6	87,3
Hòa Bình	10,2	24,3	31,2	42,0	50,5	71,1
<b>Bắc Trung Bộ - North Central Coast</b>	<b>185,2</b>	<b>404,6</b>	<b>584,6</b>	<b>727,3</b>	<b>969,1</b>	<b>1341,6</b>
Thanh Hóa	39,0	101,1	135,4	189,2	288,9	423,3
Nghệ An	64,5	152,2	192,9	245,7	295,2	369,2
Hà Tĩnh	15,3	10,3	69,0	51,0	94,0	144,6
Quảng Bình	15,1	34,1	53,0	56,4	85,2	115,8
Quảng Trị	15,7	32,6	41,9	57,7	74,8	111,4
Thừa Thiên - Huế	35,6	74,3	92,4	127,3	131,0	177,3

# 250 (Tiếp theo) Số thuê bao điện thoại cố đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Number of telephone subscribers  
as of annual 31 December by province<sup>(\*)</sup>

Nghìn thuê bao - Thous. subscribers

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ Prel. 2007
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>217,1</b>	<b>508,6</b>	<b>680,5</b>	<b>847,0</b>	<b>921,7</b>	<b>1169,0</b>
Đà Nẵng	65,4	129,9	259,5	218,4	264,6	319,0
Quảng Nam	19,6	99,6	79,9	141,4	142,5	167,8
Quảng Ngãi	24,6	56,8	85,0	129,6	125,9	173,7
Bình Định	36,4	69,9	81,3	101,2	140,6	165,6
Phú Yên	15,6	36,1	52,9	99,1	67,6	93,0
Khánh Hòa	55,5	116,2	121,9	157,4	180,5	249,9
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>110,7</b>	<b>203,6</b>	<b>294,6</b>	<b>328,2</b>	<b>517,9</b>	<b>742,7</b>
Kon Tum	7,3	14,6	23,5	26,2	36,2	48,1
Gia Lai	22,6	47,4	60,6	77,7	101,1	163,9
Đắk Lắk	38,7	67,3	101,3	105,4	173,8	250,2
Đắk Nông					33,1	51,6
Lâm Đồng	42,1	74,3	109,2	118,9	173,7	228,9
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>1009,3</b>	<b>1963,5</b>	<b>2293,4</b>	<b>3110,9</b>	<b>3082,0</b>	<b>3801,3</b>
Ninh Thuận	15,8	53,0	89,4	186,1	61,2	82,4
Bình Thuận	33,1	64,4	75,0	105,2	114,4	152,8
Bình Phước	13,9	43,0	60,9	81,4	75,3	124,1
Tây Ninh	33,3	71,5	88,9	226,9	124,7	158,7
Bình Dương	45,4	141,3	176,4	375,7	176,1	236,4
Đồng Nai	108,2	243,4	283,0	379,3	337,2	418,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	59,8	118,9	186,7	150,3	200,3	243,2
TP. Hồ Chí Minh	699,8	1228,0	1333,1	1606,0	1992,8	2385,6
<b>Đông bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>417,7</b>	<b>953,1</b>	<b>1277,5</b>	<b>1577,0</b>	<b>1511,6</b>	<b>2085,6</b>
Long An	31,9	84,7	105,9	161,9	137,0	173,2
Tiền Giang	37,7	80,5	102,5	154,4	147,8	186,7
Bến Tre	29,9	68,4	82,1	136,4	122,3	155,1
Trà Vinh	21,0	51,1	59,9	95,5	81,9	108,5
Vĩnh Long	25,4	53,8	68,5	80,0	101,7	127,5
Đồng Tháp	31,3	81,6	100,6	142,7	151,6	184,3
An Giang	56,0	107,4	123,8	126,7	148,7	175,0
Kiên Giang	43,9	93,7	113,1	177,0	175,6	385,3
Cần Thơ	63,2	134,3	252,0	224,6	134,1	182,3
Hậu Giang					47,0	58,3
Sóc Trăng	26,4	57,1	62,2	88,2	86,9	121,7
Bạc Liêu	21,5	60,2	93,1	51,9	67,4	85,5
Cà Mau	29,5	80,2	113,8	137,7	109,6	142,2
<b>Số thuê bao không phân được theo địa phương Number of subscribers are not divided into provinces</b>	<b>350,3</b>	<b>1027,7</b>	<b>2266,3</b>	<b>5523,0</b>	<b>16992,0</b>	<b>36778,0</b>

(\*) Số thuê bao của các địa phương bao gồm thuê bao cố định và thuê bao di động trả sau.

Number of telephone subscribers of provinces include fixed telephone and post-paid subscribers.

520 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

# 251 Sản lượng và doanh thu bưu chính, viễn thông<sup>(\*)</sup>

## *Output indicators and turnover of postal service and telecommunications<sup>(\*)</sup>*

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ Prel. 2007
Bưu phẩm đi có cước - Triệu cái <i>Postal matters - Mill. pieces</i>	155,0	181,6	191,8	238,3	166,7	234,7
Bưu kiện đi có cước - Nghìn cái <i>Postal parcels - Thous. pieces</i>	709,0	1080,3	1378,0	1344,0	1297,0	1559,0
Thư và điện chuyển tiền - Nghìn bức <i>Letters and money telegrams - Thous. pieces</i>	4412,0	6517,6	7174,0	7723,0	8139,0	8786,0
Báo chí phát hành - Triệu tờ <i>Newspapers - Mill. copies</i>	299,1	307,9	411,6	432,3	404,2	396,5
Điện thoại đường dài - Triệu phút <i>National and international calls - Mill. minutes</i>	2490,7	3904,7	4784,5	4358,2	4410,8	3995,2
Doanh thu bưu chính, viễn thông - Tỷ đồng <i>Turnover of postal services and telecommunications - Bill. dong</i>	11000,9	19250,3	25870,4	30831,2	36351,3	42348,7

(\*) Chỉ có số liệu của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông  
*Data of the Post - telecommunication Group only.*